



**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG**

**THỜI KỲ 2022-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

**TP. HỒ CHÍ MINH – 03/2025**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

THỜI KỲ 2022-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

|  |  |
| --- | --- |
|  | Đơn vị thực hiện  VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM |
|  |  |

**MỤC LỤC**

[MỤC LỤC i](#_Toc186788216)

[I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUY HOẠCH 1](#_Toc186788217)

[1. Thông tin chung 1](#_Toc186788218)

[2. Phạm vi lập quy hoạch 1](#_Toc186788219)

[3. Căn cứ lập quy hoạch 1](#_Toc186788220)

[4. Nguyên tắc lập quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long 4](#_Toc186788221)

[5. Tầm nhìn và tư duy quy hoạch 4](#_Toc186788222)

[a. Sản xuất nông nghiệp chuyển sang kinh tế nông nghiệp 4](#_Toc186788223)

[b. Thủy lợi từ ngành phục vụ chuyển sang cung cấp dịch vụ đa mục tiêu 5](#_Toc186788224)

[c. Thủy lợi gắn với không gian sống, không gian văn hóa, du lịch 6](#_Toc186788225)

[d. Chuyển từ tư duy kế hoạch sang tư duy chiến lược 6](#_Toc186788226)

[II. QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH 6](#_Toc186788227)

[III. CÁC KẾT QUẢ CỦA QUY HOẠCH 7](#_Toc186788228)

[1. Quan điểm và mục tiêu của phát triển thủy lợi ĐBSCL 7](#_Toc186788229)

[a. Quan điểm 7](#_Toc186788230)

[b. Mục tiêu 8](#_Toc186788231)

[2. Hiện trạng và những tồn tại trong công tác thủy lợi ĐBSCL 9](#_Toc186788232)

[a. Hiện trạng thủy lợi 9](#_Toc186788233)

[b. Những tồn tại trong công tác thủy lợi 12](#_Toc186788234)

[3. Những thách thức đối với phát triển thủy lợi trong giai đoạn tới 12](#_Toc186788235)

[4. Kịch bản tính toán 13](#_Toc186788236)

[a. Kịch bản nền 14](#_Toc186788237)

[b. Kịch bản phát triển nhanh, bền vững 15](#_Toc186788238)

[c. Kịch bản phát triển cao 16](#_Toc186788239)

[d. Kịch bản cực đoan 17](#_Toc186788240)

[5. Các giải pháp phát triển thủy lợi vùng ĐBSCL 18](#_Toc186788241)

[a. Giải pháp công trình 18](#_Toc186788242)

[b. Một số giải pháp cụ thể hóa quy hoạch cấp trên 23](#_Toc186788243)

[c. Giải pháp phi công trình 29](#_Toc186788244)

[6. Danh mục các công trình và thứ tự ưu tiên đầu tư 30](#_Toc186788245)

[a. Danh mục công trình 30](#_Toc186788246)

[b. Các công trình ưu tiên đầu tư 30](#_Toc186788247)

[IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ 31](#_Toc186788248)

[1. Kết luận 31](#_Toc186788249)

[2. Kiến nghị 32](#_Toc186788250)

[PHỤ LỤC DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ XUẤT 33](#_Toc186788251)

[Phụ lục I: 33](#_Toc186788252)

[DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY MỚI/NÂNG CẤP CỐNG HỞ 33](#_Toc186788253)

[Phụ lục II: 106](#_Toc186788254)

[DANH MỤC DỰ KIẾN KÊNH NẠO VÉT 106](#_Toc186788255)

[Phụ lục III: 144](#_Toc186788256)

[DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TRỮ NƯỚC 144](#_Toc186788257)

[Phụ lục IV: 148](#_Toc186788258)

[DANH MỤC DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRẠM BƠM 148](#_Toc186788259)

[Phụ lục V: 151](#_Toc186788260)

[DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH CHỐNG NGẬP CÁC THÀNH PHỐ 151](#_Toc186788261)

[Phụ lục V.1: DANH MỤC CỐNG 151](#_Toc186788262)

[Phụ lục V.2: DANH MỤC KÊNH NẠO VÉT 163](#_Toc186788263)

[Phụ lục V.3: DANH MỤC ĐÊ BAO 173](#_Toc186788264)

[Phụ lục V.4: DANH MỤC TRẠM BƠM 175](#_Toc186788265)

[Phụ lục V.5: DANH MỤC HỒ ĐIỀU HÒA 179](#_Toc186788266)

[Phụ lục VI: 180](#_Toc186788267)

[DANH MỤC DỰ KIẾN NÂNG CẤP, XÂY MỚI HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG 180](#_Toc186788268)

[Phụ lục VII: 190](#_Toc186788269)

[DANH MỤC DỰ KIẾN NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH 190](#_Toc186788270)

# THÔNG TIN CHUNG VỀ QUY HOẠCH

## Thông tin chung

- Tên nhiệm vụ: Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đơn vị thực hiện: Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam.

- Đơn vị giám sát, thẩm tra: Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Tài nguyên nước thuộc Hội Khoa học và Kỹ thuật Thủy lợi TP. Hồ Chí Minh.

- Thời gian thực hiện: 2022-2024.

## Phạm vi lập quy hoạch

- Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An với diện tích khoảng 4 triệu ha (không bao gồm các đảo).

- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## Căn cứ lập quy hoạch

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg, ngày 1/9/2021 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Kết cấu hạ tầng Đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 12/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững tại các tiểu vùng sinh thái vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg, ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh [lúa chất lượng cao](https://vtv.vn/lua-chat-luong-cao.html) và phát thải thấp gắn với [tăng trưởng xanh](https://vtv.vn/tang-truong-xanh.html) vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”;

- Các quyết định phê duyệt Quy hoạch các tỉnh vùng ĐBSCL;

- Thông tư số 11/2020/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quy hoạch thủy lợi và điều tra cơ bản thủy lợi;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Quyết định số 2667/QĐ-BNN-TCTL ngày 12/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán “Lập quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Và các văn bản pháp lý hiện hành liên quan.

## Nguyên tắc lập quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, thủy lợi,  
phòng, chống thiên tai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Kế thừa các nội dung còn phù hợp của các quy hoạch thủy lợi ĐBSCL.

- Tuân thủ quy hoạch Phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng ĐBSCL, quy hoạch tỉnh; thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch có tính chất kỹ  
thuật, chuyên ngành có liên quan.

- Đảm bảo sự gắn kết về không gian và thời gian trong việc lựa chọn và phân  
kỳ thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra trong quy hoạch; Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực; đảm bảo tính thích ứng, linh hoạt trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch;

- Đảm bảo sự tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan trong lập và triển khai thực hiện quy hoạch; khuyến khích, huy động tất cả các tầng lớp, thành  
phần xã hội, các đối tác quốc tế, doanh nghiệp, cộng đồng tham gia.

## Tầm nhìn và tư duy quy hoạch

Phát triển thủy lợi theo hướng linh hoạt nhưng bền vững, thích ứng với BĐKH và ứng phó hiệu quả với các tác động từ thượng lưu Mê Công, vì một vùng ĐBSCL hài hòa và cân bằng giữa phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường, vì sự giàu có của người dân, nâng cao tiềm lực và sự đóng góp của ĐBSCL đối với kinh tế đất nước. Cụ thể như sau:

### Sản xuất nông nghiệp chuyển sang kinh tế nông nghiệp

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Theo đó, xác định 3 yếu tố chủ đạo là nông nghiệp sinh thái, nông dân thông minh và nông thôn hiện đại. Đây là định hướng quan trọng, một quỹ đạo chung để nền sản xuất nông nghiệp của ĐBSCL có bước phát triển mới, vừa tăng cả về lượng và chất, đặc biệt là hiệu quả kinh tế của nông sản.

Nông nghiệp phải tạo ra chuỗi giá trị ngành hàng và giá trị gia tăng đột biến hơn so với giá trị gia tăng từ tăng cao sản lượng. Những mô hình cũ sẽ được làm đậm nét hơn, lan tỏa hơn và sẽ có những chính sách đồng bộ hơn để kích hoạt nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số, nông nghiệp chia sẻ… Đây là những mô hình tạo ra những giá trị trên từng đơn vị diện tích nông nghiệp.

Việc đưa vào ứng dụng công nghệ, ứng dụng công nghiệp 4.0 và chú trọng các khâu sơ chế, bảo quản, đóng bao bì và thương mại điện tử. Sản phẩm được phân khúc thị trường để đáp ứng những yêu cầu của từng thị trường mở trong những Hiệp định đối tác mà Việt Nam đã tham gia. Từ đó tạo ra một cú hích cho sản xuất nông nghiệp. Phương châm “sản xuất ra cái thị trường cần chứ không phải sản xuất ra cái người nông dân có” là rất quan trọng.

*Trong tình hình như vậy, thủy lợi sẽ được định hướng có thể phục vụ linh hoạt các mô hình sản xuất luôn thay đổi để bắt kịp theo yêu cầu thị trường; Thủy lợi phải thực sự tham gia và hỗ trợ được nhiều phân khúc và từng giai đoạn trong cả quy trình sản xuất nông nghiệp (cấp nước cho sản xuất, chế biến, chủ động tiêu thoát, hạ tầng thủy lợi kết hợp hạ tầng giao thông, logistic…).*

### Thủy lợi từ ngành phục vụ chuyển sang cung cấp dịch vụ đa mục tiêu

Chủ trương của Chính phủ trong nhiều năm nay là chuyển dần từ cơ chế “Thủy lợi phí” sang cơ chế “Giá dịch vụ thủy lợi” cho các hoạt động cung cấp sản phẩm ngành nước cho tất cả các ngành kinh tế và nhu cầu xã hội. Để thực hiện cơ chế này, “Dịch vụ thủy lợi” có thể xem là bước đột phá khi xem các sản phẩm từ dịch vụ thủy lợi là hàng hóa kinh tế, và phải quản lý theo cơ chế giá trong nền kinh tế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chuyển từ cơ chế thủy lợi phí, sang cơ chế giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi nhằm thiết lập được khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất trong quản lý khai thác công trình thủy lợi, phù hợp với quy định của Luật Giá, Luật Phí và Lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời, thay đổi cách tiếp cận trong hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi từ "phục vụ" sang "dịch vụ" nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ thủy lợi, đáp ứng nhu cầu đa dạng của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp. Quan trọng hơn nữa là thúc đẩy xã hội hóa, khuyến khích tư nhân, cộng đồng tham gia xây dựng, quản lý, khai thác các công trình thủy lợi ở quy mô hợp lý; Khuyến khích người dân và doanh nghiệp áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất và quản lý, nhằm sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nước.

*Để đáp ứng được việc quản lý theo cơ chế giá, dịch vụ, yêu cầu hệ thống thủy lợi phải được đầu tư hoàn chỉnh, có khả năng chủ động điều tiết, đáp ứng được các yêu cầu của người sử dụng. Lúc đó những cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ thủy lợi là người “bán hàng”, người sử dụng nước là những người “mua hàng”, sẽ hoạt động theo cơ chế giá thị trường.*

### Thủy lợi gắn với không gian sống, không gian văn hóa, du lịch

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất đa văn hóa, trong đó có các yếu tố nền tảng về văn hóa, lịch sử đặc biệt. Sự đa dạng văn hóa của khu vực thể hiện qua việc nơi đây xuất hiện nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Công giáo, đạo Cao Đài và Hồi giáo, với các di tích phong phú. Văn hóa sông nước của đồng bằng cũng là nét đặc thù của vùng đất này: chợ nổi, thói quen di chuyển bằng ghe thuyền, tập quán sống ven kênh rạch...

Bên cạnh đó, vùng ngập lũ ở phía Bắc ĐBSCL cũng có những nét đặc trưng riêng biệt, như mùa lũ thường xảy ra từ cuối tháng 6 đến cuối tháng 11, kéo dài 5-6 tháng và ngập sâu từ 0,5-3,5 m (tùy từng khu vực và từng năm); Lũ lên xuống chậm (2-5 cm/ngày), mang theo nhiều nguồn lợi thủy sản và thủy sinh, với các loài cá đặc hữu như cá linh, cá rô đồng...; các sinh vật đặc hữu như cua đồng, chuột đồng, rắn nước, ốc bươu...; các thực vật đặc hữu như bông điên điển... Điều kiện tự nhiên nhiều kênh rạch, nhiều vùng đất ngập nước, cũng tạo nên một hệ sinh thái thủy sinh đa dạng.

*Phát triển thủy lợi cần gắn với việc giữ gìn, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tích cực của vùng, tạo điều kiện cho các ngành dịch vụ, du lịch phát triển.*

### Chuyển từ tư duy kế hoạch sang tư duy chiến lược

Từ nhiều năm nay, để đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển, nhiều quy hoạch đã dẫm vào lối mòn khuôn sáo là xây dựng quy hoạch theo hướng lập kế hoạch đầu tư theo đúng khuôn mẫu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Vì thế, nội dung chiến lược và tầm nhìn trong các quy hoạch ít được chú trọng.

Chiến lược và tầm nhìn trong quy hoạch thủy lợi cần dài hạn, đề xuất được các bước đi, những việc cần làm để tăng tính chủ động ứng phó với các vấn đề bất định của vùng như biến đổi khí hậu, sử dụng nước của các quốc gia thượng nguồn, các thay đổi, tiến bộ về khoa học công nghệ và cả biến động về thị trường…

# QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH

- Quá trình chuẩn bị lập quy hoạch:

+ Ngày 6/4/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 1240/QĐ-BNN-KH giao nhiệm vụ triển khai lập các Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành năm 2022, trong đó bao gồm Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Cục Thủy lợi đã tiến hành lập Đề cương nhiệm vụ và dự toán Lập quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 12/7/2022 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán tại Quyết định số 2667/QĐ-BNN-TCTL.

+ Ngày 11/8/2022 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ tư vấn lập quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 202-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam tại Quyết định số 3056/QĐ-BNN-TCTL.

- Quá trình lập Quy hoạch từ tháng 9/2022 đến nay: Đơn vị tư vấn triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung theo đề cương đã phê duyệt. Hiện nay, đã hoàn thành các nội dung nghiên cứu, đề xuất được các giải pháp quy hoạch, xây dựng được các danh mục công trình lớn, quan trọng cần triển khai thực hiện, đã xây dựng được báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, các báo cáo chuyên đề và các hồ sơ của Quy hoạch.

- Quá trình báo cáo, hội thảo, xin ý kiến (từ tháng 12/2023-4/2024):

+ Tổ chức đi làm việc, xin ý kiến của cơ quan quản lý các địa phương trong vùng dự án trong tháng 3, tháng 4 năm 2023. Các cuộc họp đều có biên bản làm việc, các ý kiến đóng góp, kiến nghị của địa phương đối với nội dung quy hoạch.

+ Tổ chức hội thảo xin ý kiến của Hội Thủy lợi TPHCM về nội dung quy hoạch vào tháng 11 năm 2023.

+ Tổ chức Hội thảo báo cáo Đoàn công tác của Cục trưởng Cục Thủy lợi vào tháng 6/2023 tại Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, với sự tham gia của các đơn vị thuộc Cục, Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam, Viện Kỹ thuật Biển,...

+ Tổ chức các hội thảo xin ý kiến các địa phương 13 tỉnh ĐBSCL vào tháng 12 năm 2023, mục tiêu là nhằm xác định các yêu cầu thực tế tại các địa phương, độ tin cậy của thông tin, số liệu và sự phù hợp của các giải pháp đề xuất.

+ Hội thảo xin ý kiến các nhà khoa học, các đơn vị nghiên cứu, các đơn vị quản lý và các địa phương về các giải pháp quy hoạch, các dự án ưu tiên đầu tư... ngày 19/7/2024.

# CÁC KẾT QUẢ CỦA QUY HOẠCH

## Quan điểm và mục tiêu của phát triển thủy lợi ĐBSCL

### Quan điểm

Lấy tài nguyên nước làm yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu, nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và thích nghi; chủ động khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt, nước lợ, nước mặn để bảo đảm an ninh nguồn nước.

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa phát triển thủy lợi với phát triển cơ sở hạ tầng khác, kế thừa hệ thống thủy lợi đã đầu tư, xây dựng. Đầu tư công trình thủy lợi theo phương châm “không hối tiếc”, tôn trọng quy luật tự nhiên, phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên phục cấp nước sinh hoạt và chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng thủy sản, trái cây và lúa.

Phù hợp với nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước; thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, kết hợp theo đơn vị hành chính, phục vụ đa mục tiêu.

Chủ động khai thác, bảo vệ nguồn nước trong mọi tình huống, bảo đảm số lượng, chất lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu nước trên cơ sở cân đối nguồn nước tại chỗ. Tích trữ, điều hòa, liên kết nguồn nước từ các hệ thống thủy lợi trong vùng.

Phòng chống, khắc phục hậu quả, tác hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng phù hợp với phương châm “quản trị rủi ro”, “chủ động sống chung với lũ” nhằm giảm thiểu tổn thất về tính mạng và tài sản của người dân, góp phần ổn định an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng.

Ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước...

### Mục tiêu

#### i) Mục tiêu tổng quát:

Chủ động điều tiết nguồn nước để cấp nước, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước bền vững cho dân sinh và các ngành kinh tế; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất một cách linh hoạt; nâng cao năng lực chủ động phòng, chống thiên tai, sẵn sàng ứng phó với trường hợp bất lợi nhất; đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phần bảo đảm an ninh nguồn nước, giữ vững quốc phòng, an ninh.

#### ii) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

**\* Tưới, cấp nước:**

- Bảo đảm cấp và tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt cho khoảng 17-18 triệu người; tạo nguồn cấp nước cho các công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao từ các hệ thống công trình thủy lợi.

- Cấp nước chủ động cho khoảng 1,5-1,6 triệu ha diện tích đất trồng lúa 2 vụ; 0,65 -0,75 triệu ha đất trồng lúa vụ 3; 0,21 triệu ha rau màu, hoa, cây cảnh, với mức đảm bảo tưới 85%; 0,4-0,45 triệu ha cây ăn trái với mức bảo đảm tưới 90-95%.

- Cấp nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 0,8 triệu ha, trong đó: nuôi thủy sản nước ngọt là 0,13 triệu ha; nuôi thủy sản nước mặn là 0,67 triệu ha, bảo đảm cấp, thoát nước tách rời cho khoảng 0,08 triệu ha nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Bảo đảm cấp nước chủ động cho sinh hoạt nông thôn và sản xuất nông nghiệp trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tương đương như năm 2015-2016 đã từng xảy ra tại Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bảo vệ, giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp nước cho các hoạt động sử dụng nước.

- Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình thủy lợi hiện có và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng kết hợp với giao thông nông thôn để chủ động tưới, tiêu cho 1 triệu ha đất lúa chất lượng cao.

**\* Tiêu, thoát nước:**

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông trục chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu, thoát nước ở vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị, công nghiệp; tiêu thoát chủ động cho 1,6 triệu ha diện tích lúa 2-3 vụ, 0,4 - 0,45 triệu ha cây ăn trái, 0,21 triệu ha cây hàng năm, 0,8 triệu ha nuôi trồng thủy sản.

**\* Phòng, chống lũ, ngập úng:**

Phòng, chống ngập úng khoảng 100.000 ha với tần suất 1% cho các thành phố: Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, Long Xuyên, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, dành không gian chứa nước từ 7-10% diện tích đất đô thị ở mỗi thành phố phục vụ công tác chống ngập.

**\* Kiểm soát mặn:**

Chủ động kiểm soát mặn khoảng 1,35 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp theo các điểm khống chế mặn từ 1g/l đến 4g/l trong vùng.

#### iii) Tầm nhìn đến năm 2050

- Bảo đảm chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh trong mọi tình huống bất lợi,khống chế thiệt hại đến sản xuất và đời sống của người dân do tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn gây ra ở mức thấp nhất.

- Bảo đảm đồng bộ, khép kín các hệ thống công trình thủy lợi từ đầu mối đến nội đồng, nâng dần mức đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống lũ của các hệ thống thủy lợi.

- Hoàn thiện các hệ thống tích trữ, điều hòa, liên kết nguồn nước liên vùng, đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, kiểm soát mặn, hạn chế thiên tai do nước gây ra.

- Giải quyết cơ bản hiện tượng ngập úng do lũ, triều cho các khu vực đô thị trong vùng bằng các giải pháp phát triển thủy lợi.

## Hiện trạng và những tồn tại trong công tác thủy lợi ĐBSCL

### Hiện trạng thủy lợi

#### \* Hiện trạng công trình cấp, tiêu thoát nước:

Để điều hòa nguồn nước cho vùng, cho đến nay toàn vùng đã hình thành khoảng 90.000km kênh các cấp, tạo thành hệ thống kênh rạch tương đối đều trải khắp đồng bằng (tỷ lệ khoảng 22,5 m/ha**)**, phục vụ tốt cho việc cấp nước cũng như tiêu thoát nước.

Đã có gần 1.000 cống có khẩu độ từ 3m trở lên được đầu tư. Tùy từng khu vực mà các cống có các nhiệm vụ: cấp nước, tiêu nước, ngăn lũ, ngăn triều cường, trữ nước ngọt.

Về trạm bơm, toàn vùng có 2.902 trạm bơm cấp nước, chủ yếu là các trạm bơm loại nhỏ, bán kiên cố hoặc kiên cố, tập trung nhiều ở các tỉnh vùng thượng đồng bằng (An Giang, Đồng Tháp, Long An).

Để phục vụ cho việc cấp nước, tiêu nước, cũng như phòng chống lũ, ngập úng, toàn vùng đã hình thành gần 8.000 ô bao khép kín, với tổng chiều dài khoảng 50.000 km. Các ô bao hiện nay được xây dựng theo các kênh cấp II, với quy mô nhỏ (thường nhỏ hơn 1.000ha).

Về các hệ thống thủy lợi đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, đồng bằng có 15 hệ thống khép kín đồng bộ, phục vụ cho khoảng 2,5 triệu ha đất canh tác.

Các công trình thủy lợi hiện tại có thể đảm nhận các nhiệm vụ tưới, tiêu, phòng, chống ngập lụt, úng cho diện tích canh tác nông nghiệp hàng năm khoảng 5,393 triệu ha, bao gồm: lúa 4,189 triệu ha, cây ăn trái 325 ngàn ha, mặt nước NTTS 789 ngàn ha và các cây trồng khác gần 100 ngàn ha.

#### \* Công trình phòng chống lũ, ngập úng

- Trong các công trình phòng chống lũ ở ĐBSCL, do đặc điểm đỉnh lũ không cao và lên chậm nên từ trước đến nay vẫn theo quan điểm “sống chung với lũ”. Các hệ thống đê bao chống lũ triệt để, đê bao chống lũ đầu vụ được xây dựng phổ biến ở vùng thượng và giữa đồng bằng, có hiệu quả tốt trong bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng và sản xuất.

- Vùng TGLX đã được đầu tư hệ thống kiểm soát lũ từ đầu nguồn tương đối hoàn chỉnh, bao gồm các công trình:

+ Hệ thống kênh trục thoát lũ từ sông Hậu ra phía biển Tây.

+ Hệ thống cống thoát lũ ven biển Tây (31 cống thuộc Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang).

+ Hệ thống công trình kiểm soát lũ tràn biên giới: Cống Tha La, Trà Sư (trước đây là đập cao su), các cống và cầu dọc tuyến kênh Vĩnh Tế.

- Hệ thống đê bao, bờ bao:

+ Tổng số 7.699 ô bao/tuyến đê bao thuộc 13 tỉnh/thành phố, có 5.942 ô bao/tuyến đê bao triệt để, 1.627 ô bao/tuyến đê bao đầu/cuối vụ, và 130 ô bao/tuyến đê bao thời vụ.

+ Về nhiệm vụ bảo vệ, có 4.307 ô bao/tuyến đê bao kiểm soát lũ, 1.648 ô bao/tuyến đê bao kiểm soát lũ và triều cường, và 1.744 ô bao/tuyến đê bao kiểm soát mặn, triều cường.

+ Tổng chiều dài đê bao, bờ bao khoảng 49.899 km, trong đó có 17.660 km đê/bờ bao kết hợp giao thông.

+ Tổng diện tích được bảo vệ vào khoảng 2.421.000 ha, thuộc vùng bao khép kín là 1.993.400 ha, vùng bao chưa khép kín là 427.700 ha.

- Hạ tầng thủy lợi chống ngập úng cho các đô thị: Cho đến nay đã có 3 thành phố trong lưu vực được phê duyệt quy hoạch thủy lợi chống ngập úng, bao gồm: Tp Cần Thơ, Tp Cà Mau và Tp Vĩnh Long. Tuy nhiên việc triển khai đầu tư các công trình thủy lợi chống ngập úng đô thị vẫn chưa được quan tâm nhiều. Hiện nay mới có thành phố Cần Thơ đang triển khai thực hiện “Dự án phát triển TP. Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị”, có tổng kinh phí dự kiến khoảng 322 triệu USD. Các đô thị khác hệ thống công trình thủy lợi chống ngập úng hầu hết là công trình nhỏ lẻ, chưa đồng bộ, chưa giải quyết được căn cơ vấn đề ngập úng.

#### \* Hiện trạng hệ thống đê biển:

Toàn vùng ĐBSCL hiện có 671,5 km đê biển, trong đó:

- Đê biển Đông:

+ Chiều dài: 397,5 km, trải dài từ tỉnh Tiền Giang đến tỉnh Bạc Liêu (Riêng tỉnh Cà Mau phía biển Đông chưa có tuyến đê biển).

+ Bề rộng mặt đê dao động trong khoảng 2,5 – 7,5 m tùy đoạn.

+ Cao đình đỉnh đê thay đổi từ +1,8 m đến + 4,5 m.

+ Tổng số cầu trên tuyến đê 38 cầu, số cống dưới tuyến đê là 109 cống.

+ Có nhiều đoạn bị sạt lở nghiêm trọng.

- Đê biển Tây:

+ Chiều dài: 274 km, bao gồm phần chiều dài đê biển Tây tỉnh Cà Mau và đê biển tỉnh Kiên Giang.

+ Bề rộng mặt đê dao động trong khoảng 4 – 12 m tùy đoạn.

+ Cao đình đỉnh đê thay đổi từ +1,0 m đến + 2,3 m.

+ Tổng số cầu trên tuyến đê 06 cầu, số cống dưới tuyến đê là 41 cống.

+ Có nhiều đoạn bị sạt lở nghiêm trọng, đặc biệt là tuyến đê biển Tây thuộc tỉnh Cà Mau.

*\* Hiện trạng các hồ trữ nước ngọt:*

- Hồ chứa và công trình trữ nước: Hiện tại có 25 công trình, với tổng dung tích là 13,3 triệu m3, các hồ chứa tập trung chủ yếu ở khu vực huyện Tri Tôn, Tịnh Biên của tỉnh An Giang, các công trình trữ nước thuộc các tỉnh ven biển (Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang, Cà Mau). Nhiệm vụ của các công trình chủ yếu là cấp nước cho sinh hoạt, tạo nguồn cấp nước phục vụ nông nghiệp, du lịch và phòng chống cháy rừng.

### Những tồn tại trong công tác thủy lợi

Tình trạng cạn kiệt nguồn nước, hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Tiền, sông Hậu nhất là trong mùa kiệt gây khó khăn trong việc lấy nước của các hệ thống thủy lợi, công trình thủy lợi, làm gia tăng xâm nhập mặn vào nội đồng.

Các hệ thống công trình thủy lợi chưa được đầu tư hoàn chỉnh, khép kín nên chưa chủ động trong cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập, úng, hạn hán, xâm nhập mặn.

Hệ thống công trình kiểm soát lũ chưa hoàn thiện; đê bao, bờ bao chưa đủ cao trình kiểm soát lũ; các kênh thoát lũ bị bồi lắng, thu hẹp không đảm bảo khả năng thoát lũ, gây tình trạng ngập úng cho sản xuất nông nghiệp, ngập úng đô thị, ngập đường quốc lộ xảy ra ngày càng thường xuyên và nghiêm trọng.

Thiếu công trình điều tiết nguồn nước, công trình chuyển nước, công trình phân ranh mặn - ngọt để có thể chủ động điều tiết nguồn nước theo yêu cầu chuyển đổi sản xuất theo hướng thủy sản, trái cây, lúa.

Phần lớn các công trình, hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất lúa, khả năng chuyển đổi phục vụ đa mục tiêu còn hạn chế, chưa bảo đảm được khả năng cấp, thoát nước phục vụ thủy sản, cây ăn trái; chất lượng nguồn nước chưa bảo đảm, ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống ngày càng gia tăng.

Tình trạng sạt lở, bồi lắng xảy ra trên diện rộng, các năm trước đây thường xảy ra vào mùa mưa, tuy nhiên hiện nay xảy ra ngay cả trong mùa khô.

Tập quán sống tập trung của người dân ven sông, kênh rạch đã gây ra khó khăn trong cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống lũ, gây sạt lở bờ sông, kênh, gây ô nhiễm nguồn nước.

Thiếu các công trình thủy lợi lớn có khả năng chống chịu với thiên tai.

## Những thách thức đối với phát triển thủy lợi trong giai đoạn tới

a) Phát triển thượng nguồn sông Mê Công

Các hoạt động khai thác nguồn nước ở thượng nguồn có tác động mạnh mẽ đến an ninh nguồn nước cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là sản xuất nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long, các hoạt động phải kể đến như xây dựng các hồ chứa, đập dâng trên dòng chính, dòng nhánh; mở rộng tăng diện tích cấp nước, tưới; chuyển nước trong và ra khỏi lưu vực.

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế, đến năm 2024, các quốc gia thượng nguồn đã xây dựng được 128 hồ chứa (13 hồ trên dòng chính, 115 hồ trên dòng nhánh) với dung tích hữu ích khoảng 88 tỷ m3, dự kiến tăng lên 90÷95 tỷ m3 vào năm 2030 và sẽ đạt 120 tỷ m3 vào năm 2060. Các công trình này sẽ tác động lớn đến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt và lượng phù sa về đồng bằng. Trong mùa lũ, tần suất xuất hiện lũ lớn có xu thế giảm, xuất hiện nhiều năm lũ nhỏ, thậm chí không còn lũ. Trong mùa kiệt, dòng chảy có xu thế tăng nhưng biến đổi bất lợi, đầu mùa dòng chảy thường giảm, do đó xâm nhập mặn xuất hiện sớm hơn và vào sâu hơn. Lượng phù sa về đồng bằng ước tính còn khoảng 5% so với thời điểm cao nhất (khoảng 120 triệu tấn vào năm 2000).

Theo kế hoạch, diện tích tưới của các nước Campuchia, Lào, Thái Lan tại thượng nguồn sông Mê Công đến năm 2024 sẽ được mở rộng, gia tăng lên gần 37% so với hiện tại (khoảng 3,6 triệu ha). Kênh đào Phù Nam của cũng đã được Campuchia khởi công xây dựng, sẽ góp phần làm gia tăng thêm nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Công trình điều tiết Biển Hồ, với dung tích điều tiết hàng năm dao động từ 20÷80 tỷ m3, sẽ có tác động rất lớn đến chế độ dòng chảy cả mùa lũ và mùa kiệt, gây ra nguy cơ rất lớn trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước của lưu vực.

b) Phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long

Sự gia tăng dân số, phát triển cơ sở hạ tầng các khu đô thị, công nghiệp sẽ tạo ra sức ép về cấp nước, tiêu, thoát nước, ngập úng cùng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, vấn đề ngập lụt đô thị, ô nhiễm môi trường nước ngày càng gia tăng.

Diện tích sản xuất nông nghiệp của đồng bằng gia tăng đáng kể từ năm 1995 đến năm 2022, diện tích gieo trồng lúa đã tăng 1,2 lần, nuôi trồng thủy sản tăng 2,76 lần, cây ăn quả tăng 2,22 lần, làm gia tăng nhu cầu cấp nước, gây quá tải cho các hệ thống thủy lợi phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước. Việc khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và sản xuất là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình lún sụt đất nền ở đồng bằng, làm gia tăng mức độ ngập úng (do lũ, do triều) và xâm nhập mặn.

Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển của đồng bằng diễn ra ngày càng nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản và sinh kế của người dân, thiệt hại cơ sở hạ tầng…

c) Tác động của thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng so với các vùng khác trên toàn quốc. Các nghiên cứu cho thấy, trong 30 năm qua mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm, làm cho diện tích ngập do triều và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, bên cạnh đó, việc tiêu, thoát nước cũng khó khăn dẫn đến thời gian ngập thường bị kéo dài.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng xảy ra nhiều hơn, gây ra các thiệt hại lớn đến sản xuất, cấp nước sinh hoạt nông thôn cho lưu vực, điển hình là các đợt hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn năm 2015-2016, 2019-2020, 2023-2024; ngập lũ, úng các năm 2000, 2011, 2018.

## Kịch bản tính toán

Quy hoạch được lập trên cơ sở xây dựng, phân tích, đánh giá và lựa chọn các kịch bản phát triển kinh tế xã hội và kịch bản nguồn nước theo các giai đoạn. Căn cứ xây dựng các kịch bản dựa trên phân tích xu thế, dự báo yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo từng thời kỳ quy hoạch (đến năm 2030 và 2050), biến động nguồn nước và các yếu tố khác có tác động đến công tác thủy lợi, bao gồm cả các thách thức từ tự nhiên, bên ngoài, nội tại, tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật…

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ tầm nhìn và định hướng phát triển trong những năm tới “đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững”. Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ dựa trên kịch bản phát triển “nhanh và bền vững” là chủ đạo, xem xét thêm kịch bản phát triển nhanh hơn nhằm phát huy cao hơn những tiềm năng về con người, kinh tế và khoa học kỹ thuật, đồng thời cũng cần lường trước những yếu tố phát triển quá mức, diễn biến cực đoan của các tác nhân ảnh hưởng lớn đến công tác thủy lợi như: biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai cực đoan...

Trên cơ sở định hướng nêu trên, quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long sẽ nghiên cứu, tính toán các kịch bản gồm:

### Kịch bản nền

Kịch bản được lập trên cơ sở hiện trạng phát triển các ngành dùng nước chính, hiện trạng điều kiện khí tượng thủy văn, nguồn nước... và hiện trạng kết cấu của các ngành thủy lợi, giao thông, xây dựng hiện có trên địa bàn.

Kịch bản nền được lập dựa trên cơ sở các ngành dùng nước chính như hiện trạng năm 2022:

- Về sản xuất nông nghiệp: đất lúa, màu là 1.904.934ha, trong đó khoảng 1,7 triệu ha đất chuyên lúa:

+ Tổng diện tích gieo trồng lúa là 3.803 ngàn ha, trong đó vụ Đông Xuân là 1.507 ngàn ha (chiếm 39,8%); vụ Hè Thu: 1.476 ngàn ha (chiếm 39,0%); vụ Thu Đông là 648 ngàn ha (chiếm 17,1%) và vụ Mùa: 151 ngàn ha (chiếm 3,9%).

+ Rau màu: diện tích chuyên rau màu các loại là 133.000ha, luân canh lúa – màu khoảng 300.000ha.

+ Cây ăn trái: diện tích 337.501 ha.

+ Nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích NTTS là 797.755ha. Trong đó:

i) Nuôi thủy sản mặn – lợ là 697.380ha, trong đó lớn nhất là nuôi tôm nước lợ là 659.730ha, còn lại là nuôi cua, nhuyễn thể các loại, cá nước mặn.

ii) Nuôi thủy sản ngọt là 105.690ha, bao gồm diện tích nuôi TC và BTC như cá tra, cá lóc, diện tích nuôi cá ao, mương vườn và diện tích nuôi mô hình cá - lúa.

- Công nghiệp: tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp là 26.595ha.

- Dân số: hiện trạng năm 2022 là 17.431.456 người.

- Về nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011)

- Công trình hạ tầng: theo hiện trạng các công trình hạ tầng đã đầu tư đến năm 2022.

### Kịch bản phát triển nhanh, bền vững

Kịch bản được xây dựng dựa theo Quyết định 324/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với BĐKH vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

#### \* Giai đoạn đến năm 2030:

- Về sản xuất nông nghiệp:

+ Sản xuất lúa: Diện tích canh tác lúa toàn vùng còn 1,6 triệu ha. Diện tích gieo trồng lúa còn 3,1 triệu ha (giảm 0,7 triệu ha do giảm diện tích canh tác và giảm vụ); sản lượng lúa dự kiến còn 17,3 triệu tấn (giảm 6,3 triệu tấn). Bao gồm 1 triệu ha lúa chất lượng cao theo Đề án của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Diện tích rau màu 440.000ha (tăng 320.000ha so với hiện trạng).

+ Diện tích trái cây đạt khoảng 400.000ha (tăng khoảng 50.000ha so với hiện trạng).

+ Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 808.586 ha (bao gồm 670.000 ha thủy sản mặn – lợ, 138.586ha thủy sản ngọt).

- Về công nghiệp: Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch là 38.470ha.

- Dân số: Đến năm 2030 là 17,59 triệu người, trong đó có 7,5 triệu người dân thành thị.

- Khách du lịch đến 2030 đạt 56,4 triệu lượt du khách.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải trung bình RCP 4.5 giai đoạn đến năm 2030.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia.

#### \* Giai đoạn đến năm 2050:

- Về sản xuất nông nghiệp: Cơ bản giữ cơ cấu sản xuất như năm 2030, chủ yếu chuyển đổi các hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Về công nghiệp: Dự kiến tăng diện tích đất công nghiệp thêm 10.000ha so với 2030.

- Dân số: Đến năm 2050 đạt 18,5 triệu người, trong đó có 7,9 triệu người dân thành thị.

- Khách du lịch đến 2050 đạt 79 triệu lượt du khách.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải trung bình RCP 4.5 giai đoạn đến năm 2050.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia.

### Kịch bản phát triển cao

Kịch bản được xây dựng dựa trên cơ sở chuyển đổi mạnh hơn ngành nông nghiệp theo hướng các ngành có lợi thế của từng tiểu vùng (ưu tiên cao cho thủy sản, trái cây).

#### \* Giai đoạn đến năm 2030:

- Về sản xuất nông nghiệp:

+ Sản xuất lúa: Diện tích canh tác lúa toàn vùng giữ nguyên 1,6 triệu ha, nhưng giảm diện tích sản xuất 3 vụ, chuyển sang luân canh 2 vụ +màu, lúa – cá, lúa – tôm (tôm càng xanh). Bao gồm 1 triệu ha lúa chất lượng cao theo Đề án của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Diện tích cây ăn trái đạt khoảng 450.000ha.

+ Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1,05 triệu ha (bao gồm 920.000ha thủy sản mặn – lợ).

- Về công nghiệp: Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch là 38.470ha.

- Dân số: Lấy theo tỷ lệ tăng dân số trung bình của vùng đến năm 2030 là 18,0 triệu người, trong đó có 5,5 triệu người dân thành thị.

- Khách du lịch đến 2030 đạt 51,7 triệu lượt du khách.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải trung bình RCP 4.5 giai đoạn đến năm 2030.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% giảm 6% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tăng 10% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia.

#### \* Giai đoạn đến năm 2050:

- Về nông nghiệp: Cơ bản giữ ổn định diện tích canh tác, tăng cường các công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Về công nghiệp: Dự kiến tăng diện tích đất công nghiệp thêm 10.000ha so với 2030.

- Dân số: giảm còn 15,0 triệu người, trong đó dân số đô thị là 6,5 triệu người.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải trung bình RCP 4.5 giai đoạn đến năm 2050.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% giảm 20% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tăng 20% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia.

### Kịch bản cực đoan

Kịch bản này được xây dựng dựa trên định hướng chuyển đổi các ngành dùng nhiều nước hơn, trong điều kiện các biến đổi về nguồn nước cực đoan hơn. Cụ thể như sau:

#### \* Giai đoạn đến năm 2030:

- Về sản xuất nông nghiệp:

+ Sản xuất lúa: diện tích canh tác lúa toàn vùng giữ nguyên 1,6 triệu ha, tăng diện tích sản xuất 3 vụ. Bao gồm 1 triệu ha lúa chất lượng cao theo Đề án của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Diện tích rau màu 200.000ha (tăng 80.000ha so với hiện trạng).

+ Diện tích cây ăn trái cây khoảng 450.000ha.

+ Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1,05 triệu ha (bao gồm 920.000ha thủy sản mặn – lợ).

- Về công nghiệp: Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp tăng nhanh, đạt 50.000ha.

- Dân số: Đến năm 2030 là 20 triệu người, trong đó có 8 triệu người dân thành thị.

- Khách du lịch đến 2030 đạt 61,1 triệu lượt du khách.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải cao RCP 8.5 giai đoạn đến năm 2030.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% giảm 6% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tăng 10% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia, công trình điều tiết Biển Hồ.

#### \* Giai đoạn đến năm 2050:

- Về sản xuất nông nghiệp: Cơ bản giữ cơ cấu sản xuất như năm 2030, chủ yếu chuyển đổi các hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Về công nghiệp: Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp là 60.000ha.

- Dân số: Đến năm 2050 tăng nhanh lên 30 triệu người, trong đó có 9 triệu người dân thành thị.

- Khách du lịch đến 2050 đạt 97,8 triệu lượt du khách.

- Kịch bản BĐKH-NBD: Tính theo kịch bản phát thải cao RCP 8.5 giai đoạn đến năm 2050.

- Kịch bản nguồn nước: Lưu lượng mùa kiệt 85% giảm 20% tại Kratie, lưu lượng mùa lũ 1% tăng 20% tại Kratie (lấy phân bố lũ năm 2011). Có tính toán đến đến kênh giao thông thủy Campuchia, công trình điều tiết Biển Hồ.

**\* Phân tích và lựa chọn kịch bản tính toán:**

Theo số liệu từ NGTK, quy mô GDP của vùng ĐBSCL năm 2022 theo giá hiện hành đạt 1.001.478 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 57,23 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2010-2022 toàn vùng đạt 6%/năm. Theo định hướng từ Quy hoạch Phòng, chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đối với các vùng có mức tăng trưởng thấp hơn 8% được coi là phát triển bền vững và theo xu thế hiện tại hơn, lựa chọn kịch bản tính toán đối với từng lĩnh vực của lưu vực sông Cửu Long như sau:

- Đối với bài toán tưới, cấp nước: Kịch bản phát triển nhanh và bền vững.

- Đối với bài toán tiêu, thoát nước: Kịch bản phát triển nhanh và bền vững.

- Đối với phòng, chống lũ: Kịch bản phát triển nhanh và bền vững.

Quản lý rủi ro với các Kịch bản phát triển cao và Kịch bản cực đoan đối với các trường hợp ứng phó thiên tai.

## Các giải pháp phát triển thủy lợi vùng ĐBSCL

Quy hoạch đề xuất kết hợp sử dụng cả giải pháp công trình và giải pháp phi công trình, trong đó lấy giải pháp công trình làm trọng tâm để các vùng có thể phát triển theo hướng thích nghi có kiểm soát, giải pháp phi công trình là nhân tố quyết định nâng cao hiệu quả sử dụng nước, đặc biệt quan trọng với những vùng còn khan hiếm nguồn nước, chưa có biện pháp hiệu quả để đưa nguồn nước đến nơi. Chi tiết các giải pháp như sau:

### Giải pháp công trình

#### \* Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

**(1) Vùng ngọt**: Đây là vùng đầu nguồn nên khả năng về nguồn nước ngọt là tốt nhất so với các vùng khác, hầu hết không bị thiếu nước vào các thời điểm trong năm. Vấn đề hạn chế là khả năng truyền tải, dẫn nước đến các khu vực dùng nước do hệ thống kênh bị bồi lắng, một số khu vực địa hình cao thì khả năng lấy nước tự chảy từ kênh vào đồng ruộng không được, cần có biện pháp hỗ trợ. Giải pháp thủy lợi cấp nước cho vùng này gồm:

- Nạo vét hệ thống kênh cấp (có thể kết hợp với các trục kênh thoát lũ, tiêu thoát).

- Hoàn thiện các hệ thống thủy lợi nội đồng để tăng hiệu quả cấp nước.

- Đầu tư hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ đối với các khu vực địa hình thấp trũng (hỗ trợ tiêu động lực) và các khu vực cao không tưới tự chảy được.

- Vùng địa hình cao: xây dựng các hồ trữ nước, trạm bơm.

**(2) Vùng ngọt – lợ: Vùng này được chia thành 2 tiểu vùng:**

**- Tiểu vùng ngọt có ảnh hưởng mặn:** Đây là vùng canh tác theo hệ sinh thái ngọt, nhưng nằm ở dưới ranh mặn nên việc cấp nước cho tiểu vùng này chịu ảnh hưởng của chế độ xâm nhập mặn. Hầu hết các khu vực này đã có các hệ thống công trình kiểm soát mặn.

Giải pháp thủy lợi cho cấp nước cần tập trung các giải pháp để kiểm soát mặn, cung cấp nước ngọt cho các vùng hiện còn thiếu nguồn nước (do nhiễm mặn) và nâng cao hiệu quả cấp nước cho các khu vực đã đủ nguồn nước. Cụ thể bao gồm:

+ Chủ động dẫn nước ngọt ra vùng ven biển bằng các biện pháp: nạo vét kênh trục để tăng cường dẫn nước từ thượng lưu xuống (Nam Mang Thít, QL-PH, Tây sông Hậu); Các vùng tách biệt với nguồn nước (Gò Công, Bến Tre, Tân Trụ...) trong giai đoạn ngắn hạn sẽ sử dụng chủ yếu là các biện pháp phi công trình để hạn chế thiếu nước (dự báo, trữ nước, tiết kiệm nước, dịch chuyển mùa vụ,...), về dài hạn sẽ đầu tư xây dựng các công trình kiểm soát cửa sông (Vàm Cỏ, Hàm Luông...) để giải quyết triệt để vấn đề thiếu nước.

+ Nâng cấp, hoàn thiện, cải tạo các hệ thống thủy lợi đã có (Bến Tre, Nam Mang Thít, Tân Trụ...).

+ Nạo vét hệ thống kênh các cấp, hoàn thiện hệ thống nội đồng (bờ bao, cống, trạm bơm) để chủ động cấp nước, trữ nước.

**- Tiểu vùng mặn - ngọt luân phiên:** Đây là tiểu vùng sản xuất theo mô hình tôm – lúa (6 tháng mặn và 6 tháng ngọt), tập trung ở các khu vực: phía Nam quốc lộ 80 (Kiên Giang), U Minh Thượng (Kiên Giang), Bắc Cà Mau (Cà Mau), Hồng Dân (Bạc Liêu), Mỹ Xuyên (Sóc Trăng)...

Nhu cầu cấp nước cho tiểu vùng này bao gồm:

+ Cấp mặn cho nuôi trồng thủy sản vào mùa khô.

+ Cấp ngọt phục vụ pha loãng trong mùa khô.

+ Cấp ngọt cho vụ sản xuất lúa.

Phương án cấp nước cho vùng này bao gồm:

+ Hoàn thiện hệ thống công trình phân ranh, nhằm tách biệt khu vực này với các vùng sản xuất ngọt khác.

+ Cải tạo hệ thống công trình đã có để chủ động việc cấp nước, đặc biệt là thay thế các cửa van tự động thành dạng đóng mở cưỡng bức để chủ động vận hành.

+ Nạo vét hệ thống kênh cấp mặn.

+ Đầu tư các công trình chuyển nước ngọt cho các vùng thiếu và có nhu cầu sử dụng nước ngọt.

**(3) Vùng mặn:**

Đây là vùng tập trung vào mô hình sản xuất mặn, nuôi trồng thủy sản và rừng ngập mặn. Nhu cầu nước ngọt cho vùng này chủ yếu là phục vụ cho việc pha loãng nước cho nuôi trồng thủy sản. Các khu vực cần có giải pháp cấp nước pha loãng gồm:

- Vùng Nam Cà Mau: Vùng này đang thực hiện mô hình canh tác là nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là tôm quảng canh. Về mô hình cấp nước cần nghiên cứu thêm 2 giải pháp:

+ Chuyển nước ngọt từ sông Hậu về qua trục kênh Chắc Băng.

+ Nạo vét các trục kênh cấp mặn để gia tăng lưu thông nguồn nước, trữ nước mưa tại chỗ để sử dụng (dành 1 phần diện tích làm ô trữ).

- Vùng Nam QL1A Bạc Liêu: Hệ thống chuyển nước ngọt từ vùng Bắc QL 1 qua kênh Cà Mau – Bạc Liêu, phương án đề xuất là xây dựng 2 âu thuyền trên kênh Cà Mau – Bạc Liêu.

- Với việc cấp nước mặn: chủ yếu tập trung vào giải pháp nạo vét các trục cấp mặn chính; vận hành các công trình hiện có để giảm nguy cơ ô nhiễm, tăng chất lượng nước cho NTTS. Một số khu vực thuận lợi sẽ đầu tư hệ thống cống, kênh cấp, thoát hoàn chỉnh để có thể vận hành cấp thoát nước tách rời, tuần hoàn (Khu Nam QL 1 Bạc Liêu, khu ven sông Mỹ Thanh của Sóc Trăng, khu ven biển An Minh – An Biên của Kiên Giang; Các khu vực nuôi tôm công nghiệp tập trung sẽ nghiên cứu bố trí các hệ thống cấp nước mặn bằng đường ống, trạm bơm cấp nước từ ngoài biển.

- Các khu vực ven biển xem xét xây dựng hồ chứa tại các vị trí thuận lợi để hỗ trợ cấp nước.

#### \* Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt:

**(1) Đối với cấp nước đô thị:**

- Phương án cấp nước: Kế thừa phương án cấp nước đã được phê duyệt trong Quy hoạch vùng ĐBSCL (Quyết định 287/QĐ-TTg).

- Nguồn nước: Các nhà máy cấp nước vùng đều sử dụng nguồn nước từ dòng chính Mê Công, vị trí đặt các nhà máy nước đều không bị ảnh hưởng của mặn xâm nhập, nguồn nước đủ phục vụ nhu cầu.

**(2) Đối với cấp nước khu vực nông thôn:**

- Hiện trạng cấp nước cho nông thôn từ các trạm cấp nước tập trung hiện nay được khoảng 67%.

- Giải pháp về nguồn nước cho các khu vực thiếu nước như sau:

**+ Long An:** Tổng NCN 54,4 triệu m3, nguy cơ thiếu 1,8 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: các xã Phía Đông huyện Đức Hoà, Cần Giuộc; Giải pháp: Cần có giải pháp cấp nước mặt hỗ trợ từ HTTL cho các xã phía Đông của huyện Đức Hòa và huyện Cần Giuộc.

**+ Tiền Giang:** Tổng NCN 50,7 triệu m3, thiếu 3,59 triệu m3; KV thiếu: huyện Gò Công Đông, Thị xã Gò Công, Gò Công Tây, các xã thuộc vùng ngọt hóa Gò Công của huyện Chợ Gạo, huyện Tân Phú Đông; Giải pháp: thực hiện dự án liên kết nguồn nước từ HTTL Nhật Tảo Tân Trụ - Bảo Định – Gò Công.

**+ Bến Tre:** Tổng NCN 37,9 triệu m3, thiếu 7,56 triệu m3; KV thiếu: tập trung các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, một phần các huyện Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách; Giải pháp: trữ nước trong HTTL để cấp trong thời kỳ cao điểm mùa khô (hồ chứa phân tán, trữ trong kênh); Về lâu dài, sử dụng nguồn nước mặt được lấy trên sông Tiền thuộc huyện Cái Bè (tỉnh Tiền Giang) chuyển bằng đường ống về để cấp cho nhu cầu sinh hoạt.

**+ Trà Vinh:** Tổng NCN 25,9 triệu m3, nguy cơ thiếu 4,1 triệu m3, thiếu 1,08 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: các xã ven sông Hậu, và phía biển của các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; một phần các huyện Cầu Ngang, Châu Thành; KV thiếu: các xã ven sông Cổ Chiên thuộc các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Càng Long, Duyên Hải và Tp Trà Vinh; Giải pháp: chuyển nước ngọt từ vùng ngọt về cho vùng bằng công trình thủy lợi; Kết hợp xây dựng các hồ trữ nhỏ phân tán hợp lý để cấp nước cho sinh hoạt, ưu tiên vùng thiếu.

**+ Vĩnh Long:** Tổng NCN 26,5 triệu m3, thiếu 0,21 triệu m3; KV thiếu: các xã ven sông Cổ Chiên huyện Vũng Liêm, Mang Thít và các xã ven sông Hậu thuộc huyện Trà Ôn; Giải pháp: xây dựng hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn xâm nhập vào nội đồng, đảm bảo nguồn cấp nước mặt không bị ảnh hưởng.

**+ Kiên Giang:** Tổng NCN 39,1 triệu m3, nguy cơ thiếu 1,3 triệu m3, thiếu 0,79 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: một phần các xã ven biển thuộc các huyện An Minh, An Biên, Kiên Lương, Giang Thành; KV thiếu: các xã ven biển thuộc các huyện An Minh, Kiên Lương, Hòn Đất, Giang Thành; Giải pháp: chuyển nước ngọt từ vùng ngọt về kết hợp trữ nước trong hệ thống kênh thuộc HTTL Tứ Giác Long Xuyên, HTTL Cái Lớn để cấp nước nước cho các KV thiếu và nguy cơ thiếu nêu trên.

**+ Sóc Trăng:** Tổng NCN 15,3 triệu m3, nguy cơ thiếu 2,1 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: tập trung các huyện ven sông Hậu và ven biển, gồm huyện Kế Sách, Trần Đề, Long Phú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; Giải pháp: Chuyển nước ngọt từ vùng ngọt Kế Sách (xây dựng cống âu Mỹ Xuyên, Đại Ngãi) chuyển nước cho vùng Long Phú - Tiếp Nhật, kết hợp giải pháp trữ nước ngọt phân tán bằng các hồ trữ quy mô nhỏ hộ gia đình.

**+ Bạc Liêu:** Tổng NCN 21,6 triệu m3, nguy cơ thiếu 2 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: tập trung các huyện ven biển, gồm huyện Đông Hải, Hoà Bình và thành phố Bạc Liêu; Giải pháp: đầu tư công trình chuyển nước ngọt từ vùng ngọt phía bắc xuống vùng phía Nam Quốc lộ 1A.

**+ Cà Mau:** Tổng NCN 27,9 triệu m3, nguy cơ thiếu 2,1 triệu m3, thiếu 0,64 triệu m3; KV nguy cơ thiếu: một phần các huyện Trần Văn Thời, Phú Tân, Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển; KV thiếu: các xã ven biển Tây và ven biển Đông các huyện Phú Tân, Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển; Giải pháp: trữ ngước ngọt (nước mưa) tại chỗ; đầu tư hệ thống chuyển nước ngọt Bán đảo Cà Mau.

#### \* Tiêu thoát nước:

ĐBSCL là vùng chịu ảnh hưởng của thủy triều, do vậy nếu các HTTL được đầu tư có thể lợi dụng biến động mực nước của thủy triều để gia tăng khả năng tiêu tự chảy. Phần lớn diện tích ĐBSCL có khả năng tiêu tự chảy tốt, trừ phần diện tích trũng thấp, hoặc các vùng cần tiêu lũ để xuống giống sớm (vùng ngọt), hỗ trợ tiêu mưa. Giải pháp thủy lợi phục vụ tiêu nước gồm:

- Đầu tư các hệ thống thủy lợi theo quy mô lớn để phục vụ tiêu thoát nước, chống ngập úng cho các vùng.

- Nạo vét các trục tiêu nước.

- Hoàn thiện hệ thống nội đồng (ô bao, cống bọng khép kín) để hỗ trợ tiêu.

- Xây dựng các trạm bơm điện vừa và nhỏ cho các vùng không tiêu tự chảy được.

#### \* Kiểm soát lũ:

Thực hiện quan điểm “Chủ động sống chung với lũ”, các giải pháp chủ động kiểm soát lũ bao gồm:

- Nâng cấp hệ thống đê bao các vùng sản xuất cả năm theo quy mô nhỏ đủ bảo đảm an toàn với mức lũ báo động III (Mực nước tại Tân Châu 4,0 - 4,5m).

- Đầu tư các tuyến công trình KSL đầu mối (Dọc sông Hậu, dọc sông Tiền, dọc tuyến Tân Thành – Lò Gạch, cống Vàm Cỏ). Các công trình này có nhiệm vụ kiểm soát lượng lũ từ sông chính chảy vào nội đồng ở mức tương đương lũ tại Tân Châu 4,0 ÷ 4,5m, bảo đảm an toàn cho các khu vực sản xuất.

- Đầu tư các tuyến đê dọc bờ hữu sông Hậu và bờ tả sông Tiền, kết hợp với các cống đầu kênh tạo thành tuyến kiểm soát lũ.

- Xây dựng 2 tràn Trà Đư, Trung Tâm trên đường tỉnh 841 và 2 cầu trên đường tuần biên khu vực Tứ Thường để tăng cường khả năng thoát lũ tràn biên giới, giảm áp lực lũ cho vùng ĐTM.

- Nạo vét các trục kênh thoát lũ từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây, từ sông Hậu sang phía biển Tây, các trục thoát lũ ra sông Tiền vùng Đồng Tháp Mười.

- Các khu đô thị, dân cư tập trung: kết hợp giải pháp san nền và sử dụng hệ thống đê bao, cống, trạm bơm để bảo vệ.

- Các điểm dân cư phân tán: bố trí thành các cụm tuyến dân cư vượt lũ, hoặc khuyến khích người dân dùng hình thức nhà trên cọc, nhà nổi...

#### \* Kiểm soát mặn:

- Giai đoạn đến 2030: Hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên dòng chính theo ranh xâm nhập mặn thực tế:

+ Trên sông Hậu: Xây dựng các cống thuộc khu vực Kế Sách (Sóc Trăng), âu thuyền Đại Ngãi, Mỹ Xuyên.

+ Trên sông Tiền: Tiếp tục đầu tư các cống trên đường tỉnh 864 (Ba Rài, Cái La, Kênh Mới, Cái Bè, Trà Lọt).

+ Trên sông Vàm Cỏ: Đầu tư 9 cống dọc theo sông Vàm Cỏ Tây.

+ Hoàn thiện các cống của HTTL Bắc Bến Tre, Nam Bến Tre: Bến Tre, An Hóa, Thủ Cửu, Vàm Nước Trong, Cái Quao, Vàm Thơm.

+ Hoàn thiện các công trình phân ranh mặn ngọt cho vùng QL-PH, Cái Lớn - Cái Bé, Nam QL80 Kiên Giang...

- Giai đoạn sau 2030: Nếu mặn tiếp tục xâm nhập sâu, mực nước triều ngày càng cao hơn, tần suất xuất hiện ngày càng nhiều, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng mà hệ thống hạ tầng thủy lợi hiện có không đáp ứng, các giải pháp khắc phục không khả thi, sẽ xem xét phương án kiểm soát bằng các cống lớn cửa sông. Cụ thể gồm các cống:

+ Cống Hàm Luông.

+ Cống Vàm Cỏ

+ Tiếp tục đánh giá hiệu quả các cống: Cổ Chiên, Cung Hầu...

Các cống này sẽ có nhiệm vụ kiểm soát không cho ngưỡng mặn vượt quá các công trình đã xây dựng trên dòng chính, hỗ trợ việc lấy nước ngọt vào các dự án ven biển, ngăn nước dâng do triều cường, bão, hỗ trợ việc tiêu thoát nước.

#### \* Các công trình khác:

- Nâng cấp hệ thống đê biển và các cống dưới đê (theo từng tiểu vùng): Quy mô và các kích thước tuyến đê bảo đảm chống được bão cấp 9, cấp 10, tần suất mực nước triều 5%.

- Đầu tư các công trình chống sạt lở bờ sông, kênh, bờ biển tại các vị trí quan trọng.

- Đầu tư các dự án gây bồi, tạo bãi, phát triển rừng ngập mặn.

- Xây dựng cống Gành Hào, Ông Đốc: các cống có nhiệm vụ cùng tuyến đê biển tạo thành tuyến ngăn nước, phòng chống thiên tai từ biển, giảm ngập cho các đô thị Cà Mau, Bạc Liêu, hỗ trợ tiêu thoát nước.

- Đầu tư các công trình chống ngập úng cho các đô thị lớn (Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, Long Xuyên, Mỹ Tho, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre).

### Một số giải pháp cụ thể hóa quy hoạch cấp trên

#### \* Công trình chuyển nước cho vùng Nam QL1A Bạc Liêu:

- Thực trạng nhu cầu nước ngọt của vùng Nam QL1A:

+ Toàn vùng hiện nay có khoảng 100.000ha nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu, với các loại hình nuôi đa dạng, bao gồm nuôi công nghệ cao, công nghiệp, quảng canh...

+ Với những thời điểm nắng nóng, nước trong ruộng tôm và hệ thống kênh bị bay hơi, độ mặn của nước vượt quá độ mặn tối ưu cho tôm phát triển. Hiện nay, để phục vụ nuôi tôm trong vùng này, trung bình 1ha có 1 giếng khoan để lấy nước ngầm pha loãng nước cho ao nuôi. Điều này góp phần làm tăng tốc độ lún sụt đất của vùng.

+ Nhu cầu đặt ra là chuyển một lượng nước ngọt từ vùng phía Bắc qua kênh Cà Mau – Bạc Liêu xuống phục vụ cho nuôi thủy sản xủa vùng phía Nam.

- Giải pháp công trình: xây dựng 2 âu thuyền đặt trên kênh Cà Mau – Bạc Liêu, 2 âu này sẽ vận hành rút nước mặn ra ngoài, tháo nước ngọt từ vùng phía bắc xuống. Lượng nước ngọt này sẽ được dùng để pha loãng nước cho các ruộng tôm.

- Các hạng mục đầu tư:

+ Cống – âu thuyền Vàm Lẽo.

+ Cống - âu thuyền Hộ Phòng.

+ Hệ thống cống ven đê Tây Gành Hào – Hộ Phòng.

+ Trạm bơm Cầu Sập.

#### \* Công trình chuyển nước cho vùng Bán đảo Cà Mau:

- Nhu cầu nước ngọt:

+ Đối với tiện tích được quy hoạch chuyển đổi sang sản xuất tôm lúa nằm ven sông Đốc (Tiểu vùng I, II, III, IV): nhu cầu cấp nước ngọt bổ sung cho vụ lúa trong mùa mưa (những lúc gặp hạn trong mùa mưa), nước ngọt để rửa mặn vào đầu vụ lúa, nước ngọt cho pha loãng trong vụ nuôi tôm. Lưu lượng yêu cầu phục vụ cho khoảng 25.000ha lúa với Q = 15-20 m3/s.

+ Các tiểu vùng khác của Nam Cà Mau (Tiểu vùng V đến tiểu vùng XVII): có nhu cầu nước ngọt phục vụ pha loãng nước cho NTTS. Tuy nhiên do lưu lượng tải của trục kênh Chắc Băng không thể phục vụ đủ, nên không có khả năng phục vụ các diện tích còn lại.

- Giải pháp cấp ngọt

+ Nguồn nước được lấy từ sông Hậu, qua các kênh KH, Thốt Nốt, Trâm Bầu... dẫn về lưu vực Cái Lớn, Cái Bé. Từ đây nước sẽ cấp chủ yếu qua trục kênh Chắc Băng về cho Bán đảo Cà Mau.

+ Hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé và các cống ven biển An Minh – An Biên, các cống của QL-PH sẽ vận hành để rút mặn, làm nước ngọt xuất hiện ở Tắc Thủ.

+ Xây dựng cống Sông Đốc, một số cống bờ nam sông Đốc, cùng với cống âu Tắc Thủ tạo thành trục nước ngọt.

+ Xây dựng trạm bơm Tắc Thủ, khi có nước ngọt xuất hiện sẽ bơm nước ngọt này vào trục sông Đốc và cấp cho các tiểu vùng chuyển đổi tôm – lúa của Cà Mau (Tiểu vùng I, II, III, IV Nam Cà Mau).

- Nguyên tắc vận hành cấp nước:

+ Cống Cái Lớn – Cái Bé, hệ thống cống An Minh – An Biên, các cống bờ bắc kênh Cà Mau – Bạc Liêu vận hành rút mặn để kéo nước ngọt có thể về đến cống âu Tắc Thủ trong mùa mưa (vụ trồng lúa).

+ Cống sông Đốc vận hành rút mặn trên sông Ông Đốc để tạo thành trục nước ngọt.

+ Trạm bơm Tắc Thủ bơm nước ngọt vào trục sông Đốc, từ đó các tiểu vùng chuyển đổi của vùng Nam Cà Mau (TV I, II, III, IV) có thể lấy nước phục vụ sản xuất lúa.

+ Trong mùa khô, nếu tại Tắc Thủ có nước mặn với độ mặn thấp thì có thể cấp cho vùng Nam Cà Mau dùng để pha loãng độ mặn trên các ruộng tôm (trong trường hợp cần pha loãng).

#### \* Kết nối, chuyển nước giữa các HTTL Bảo Định – Gò Công – Tân Trụ:

- Hệ thống thủy lợi Bảo Định: Nguồn cấp nước chủ yếu từ kênh Nguyễn Văn Tiếp và các kênh dọc khác của vùng ĐTM. Nguồn nước cấp cho vùng này tương đối ổn định và được xác định là nguồn cấp bổ sung cho vùng dự án Gò Công và Nhật Tảo - Tân Trụ.

- Phương án cấp nước bổ sung cho dự án Gò Công:

+ Giải pháp: Sử dụng trạm bơm + xi phông qua kênh Chợ Gạo để cấp nước từ vùng Bảo Định sang Gò Công. Nạo vét rạch Gò Cát – Hóc Lựu, kênh Ông Văn, Kênh Ngang để tạo thành trục cấp nước cho xi phông (chiều dài khoảng 20km).

+ Kết hợp các giải pháp phi công trình: với những năm dự báo hạn mặn cực đoan, địa phương cần chủ động giảm diện tích gieo trồng, chuyển lúa sang các loại cây ít sử dụng nước (rau màu), tăng cường trữ nước trong hệ thống kênh, sử dụng tiết kiệm...

- Phương án cấp nước cho dự án Nhật Tảo – Tân Trụ:

+ Trong phương án nâng cấp hệ thống, dự án Tân Trụ đã được nạo vét hệ thống kênh để tăng trữ nước, trong thời điểm bị xâm nhập mặn tận dụng lượng nước trữ này để sử dụng cho các loại cây giá trị cao.

+ Về lâu dài, sau khi xây dựng cống Vàm Cỏ thì mặn trên sông Vàm Đông và Vàm Cỏ Tây đều được khống chế, việc cấp nước cho dự án Tân Trụ hoàn toàn được bảo đảm.

#### \* Đầu tư hồ trữ nước ngọt phân tán:

- Quan điểm xây dựng hồ chứa nước phân tán:

+ Quy mô các hồ chứa nước ở mức nhỏ, ưu tiên tận dụng các đoạn kênh rạch, các khu đất ngập nước sẵn để bớt sử dụng đất.

+ Ưu tiên xây dựng các hồ tại vùng ven biển. Các hồ chủ yếu sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và các loại cây giá trị kinh tế cao.

+ Vùng núi cao của An Giang: ưu tiên sửa chữa nâng cấp và xây dựng mới một số hồ phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- Các hồ dự kiến đầu tư: Xem trong phần phụ lục.

#### \* Giải pháp phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển:

**- Đối với sạt lở trên hệ thống sống, kênh rạch:**

+ Nhóm giải pháp công trình thứ nhất - thân thiện với môi trường: bảo vệ chống sạt lở cho bờ sông, rạch chịu tác động của dòng chảy có vận tốc không lớn, ít chịu tác động của sóng tàu thuyền có vận tốc lớn, biên độ triều chỉ trong khoảng nhỏ hơn 1 m, mái dốc bờ sông không lớn hơn 1:2. Trong những trường hợp này có thể bảo vệ sạt lở bờ bằng trồng các loại cây chắn sóng (phần dưới mực nước giao động là cây Dừa nước, cây Đước, cây Bần…, phần trên khô là các loại cỏ địa phương). Nhóm giải pháp trồng cây bảo vệ bờ giá thành thấp, thân thiện với môi trường, hài hòa với thiên nhiên, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, sông nước.

Tuy vậy, thực hiện nhóm giải pháp này cần lưu ý, điều kiện môi trường nước ngọt, nước lợ, nước mặn để trồng các loại cây phù hợp. Tốt nhất là chọn các loại cây bản địa có khả năng chống sóng tốt và cần thường xuyên chăm sóc tỉa cây để tránh tình trạng cây phát triển lần chiếm lòng sông, rạch, cản trở giao thông thủy.

+ Nhóm giải pháp công trình thứ 2 - bán kiên cố: bảo vệ bờ cho những khu vực bị sạt lở bề mặt (bờ sông, chân đường giao thông, sạt lở bờ sau các công ngăn triều dòng chảy giao động …). Trong những trường hợp này nhóm giải pháp kè tường đứng, một hay hai hàng cọc đóng trong hàng cọc hay giữa hai hàng cọc (tạo thành tường đứng) là bó cành cây, bao đất, cát chống sóng. Khoảng cách hàng cọc theo chiều dòng chảy, vuông góc với dòng chảy, được tính toán phụ thuộc vào địa chất nền vật liệu cọc, vật liệu chống sóng giữ đất trồi ra phía trong hang cọc. Để các hàng cọc cùng chịu lực, chúng được liên kết với nhau bằng thanh giằng tre, gỗ hay thép.

Cùng thuộc nhóm giải pháp này trong trường hợp cho phép có thể ứng dụng thảm đá, bao sinh thái (sau 5 đến 10 năm sẽ phân hủy). Bên trong bao là cát hay xỉ than nhà máy nhiệt điện nghiền nát. Mái bờ xếp thảm đá hay bao cát có độ dốc từ 1:0,5 đến 1:1. Giải pháp có ưu điểm là giá thành thấp, thân thiện với môi trường, thi công đơn giản, khả năng xã hội hóa cao. Nhóm giải pháp công trình loại này có thể ứng dụng bảo vệ chân đê, đập, đường giao thông nông thôn ven sông, rạch bị sạt lở do sóng tàu thuyền gây ra và các vị trí sạt lở sau cống ngăn mặn vùng triều trên địa bàn vùng ĐBSCL.

+ Nhóm giải pháp công trình thứ 3 – kiên cố: bảo vệ bờ sông, rạch tại các khu vực thị trấn, thị tứ, nơi tập trung đông dân cư trong trường hợp còn dải đất ven sông hay có khả năng di dời giải tỏa không gian trống ven sông. Giải pháp công trình bảo vệ bờ sông, rạch tại các khu vực này không chỉ ngăn chặn tình trạng chống sạt lở bờ, giảm nhẹ thiết hại về nhà cửa, ruộng vườn, cơ sở hạ tầng… mà còn kết hợp chỉnh trang đô thị, tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp. Lòng sông, bờ sông cấu tạo bởi các lớp đất có tính chất cơ lý thấp, thì kè mái nghiêng phủ trên mặt mái lớp bảo vệ bờ bằng vật liệu nhẹ, có khả năng chống sóng, chống dòng chảy với vận tốc lớn, sẽ là giải pháp phù hợp nhất. Đảm bảo ổn định lâu dài trên nền đất yếu, giá thành công trình thấp, tạo cảnh quan môi trường vùng sông nước ĐBSCL. Nhóm giải pháp công trình bảo vệ bờ mái nghiêng kiên cố, để đảm bảo chống xói tốt thì mái bờ có thể là thảm bê tông PS, tấm bê tông, bao vải địa kỹ thuật, bên trong chứa cát hay hỗn hợp đất trộn phụ phẩm nông nghiệp hay đá lát … tùy thuộc vào độ lớn của dòng chảy, độ lớn của sóng tác động vào bờ. Để bảo vệ bộ phận bảo vệ mái phần chân lớp bảo vệ có thể bố trí hàng cọc bê tông, các hàng cừ tràm phía trên là dầm mũ, đặt tại độ sâu, thấp hơn mực nước thấp nhất là 0,5 m. Trong trường hợp mái bờ sông dốc, không đảm bảo điều kiện ổn định tổng thể, phía dưới dầm mũ là lớp rọ đá chống xói.

Để bảo vệ bờ cho những khu vực dòng chảy có vận tốc lớn, lòng dẫn sông có hố xói sâu không ổn định thường dịch chuyển theo không gian và thời gian. Khi hố xói dịch chuyển vào sát bờ thì nguy cơ sạt lở với quy mô lớn sẽ xảy ra. Mỗi đợt sạt lở tại các khu vực này sẽ gây ra thiệt hại rất lớn, rất nguy hiểm. Giải pháp công trình bảo vệ bờ cho các khu vực này thuộc nhóm 5, lấp hố xói giữ chân mái bờ, đảm bảo hố xói không dịch chuyển vào bờ và mái bờ ổn định một thời gian sau đó mới xây dựng thân kè và đỉnh kè.

**- Đối với sạt lở bờ biển khu vực ĐBSCL:**

+ Công trình bảo vệ bờ trực tiếp (kè biển):

Dạng công trình bảo vệ bờ biển trực tiếp được sử dụng phổ biến là dạng kè mái nghiêng với cấu kiện bê tông lát mái, rọ đá, đá đổ.… Loại công trình này thường được xây dựng chủ yếu ở các khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm (xung yếu) bảo vệ cho các tuyến đê biển trực diện với biển hoặc các khu du lịch có tiềm năng kinh tế cao như: kè biển Gò Công Đông- Tiền Giang, kè biển Hiệp Thạnh- Trà Vinh, kè biển Trường Long Hòa – Trà Vinh, kè biển Gành Hào – Bạc Liêu, kè biển Rạch Giá- Kiên Giang…

Công trình kè biển trực tiếp thường được thiết kế với độ dốc mái nghiêng m=2.5÷4, cao trình đỉnh kè khoảng +3.0m÷+4.0m.

Ưu điểm nổi bật của dạng cấu kiện này bảo vệ bờ trực tiếp, cấu kiện đúc sẵn liên kết mảng hoặc tấm mỏng thể hiện qua các mặt như mức độ ổn định cao, tính năng bảo vệ linh động với biến dạng nền (phù hợp với điều kiện nền đất yếu ở ĐBSCL), dễ thi công và bảo dưỡng, và khả năng thân thiện tốt với môi trường. Tuy nhiên, dạng công trình này không có khả năng gây bồi, tạo bãi hay khôi phục rừng ngập mặn.

+ Công trình bảo vệ bờ gián tiếp (Đê giảm sóng xa bờ):

Bên cạnh các giải pháp mang tính bị động là các giải pháp chủ động tác dụng trực tiếp vào dòng chảy nhằm giảm thiểu các tác động hoặc cải thiện điều kiện tương tác của sóng, dòng chảy như sử dụng các dạng công trình kè mỏ hàn hướng dòng hoặc đê ngầm xa bờ.

Công trình giảm sóng xa bờ là công trình được xây dựng song song với bờ và cách bờ từ 50 ÷ 200m. Loại công trình này mới được xây dựng trong thời gian gầy đây để giảm sóng và khôi phục rừng ngập mặn, bảo vệ bờ biển ở ĐBSCL. Việc thiết kế, thi công và định mức xây dựng cho loại công trình này chưa có nhiều tài liệu hướng dẫn và tiêu chuẩn thiết kế ở Việt nam, đặc biệt là bờ biển có địa chất mềm yếu - chủ yếu là bùn sét như ở ĐBSCL, nên khó khăn cho việc lựa chọn giải pháp phù hợp. Trong những năm gần đây, đã có một số giải pháp áp dụng ở ĐBSCL như đê giảm sóng bằng Hàng rào tre, Geotube, Hàng cọc ly tâm kết hợp đá đổ ở biển Tây Cà Mau, Đê trụ rỗng, cấu kiện bê tông đúc sẵn của Busadco, đê giảm sóng kết cấu rỗng của Viện khoa học thủy lợi miền Nam… Một số kết cấu đã bước đầu thành công như Hàng cọc ly tâm kết hợp đá đổ ở biển Tây Cà Mau, đê giảm sóng kết cấu rỗng.

Một số công trình khác đã bị hư hỏng như Geotube, hàng rào tre, Cấu kiện bê tông đúc sẵn của Busadco. Do thời gian sau khi xây dựng và quan trắc còn ngắn nên cần thêm thời gian để đo đạc đánh giá hiệu quả làm việc của các loại công trình, cũng như quá trình duy tu bảo dưỡng.

+ Giải pháp chống xói lở bảo vệ bờ biển tổng thể:

Trên thế giới hiện nay hàng ngàn kilomet bờ biển bùn đang bị xói lở các giải pháp cứng như đê biển, tường chắn sóng, kè phá sóng đã được chứng minh là không hiệu quả nếu chỉ áp dụng các biện pháp đó đơn lẻ một mình. Điều đó cũng đúng đối với các biện pháp phục hồi rừng ngập mặn và biện pháp mềm khác. Do đó, một sự kết hợp các biện pháp và những cách tiếp cận khác coi trọng nguyên tắc “Xây dựng cùng thiên nhiên” (Building with nature) là một khái niệm mới mà các nước phát triển trên thế giới đang sử dụng.

Các dự án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển cần được các địa phương căn cứ vào tình hình địa phương mình để xây dựng Đề án phòng chống sạt lở theo từng giai đoạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở đầu tư xây dựng.

#### \* Đầu tư xây dựng các cống Vàm Cỏ, Hàm Luông:

- Mục tiêu của cống Hàm Luông, Vàm Cỏ:

+ Chủ động kiểm soát mặn xâm, hỗ trợ cho việc lấy nước của các hệ thống thủy lợi.

+ Vận hành ngăn triều, giảm ngập cho vùng trước cống, giảm cao trình đê, bờ bao.

+ Vận hành tiêu thoát lũ, tiêu thoát mưa.

+ Nâng cao mực nước trước cống trong mùa khô để hỗ trợ lấy nước.

+ Phòng chống thiên tai trong các trường hợp xảy ra bão, sóng thần…

- Quy mô cống dự kiến:

+ Cống Hàm Luông: chiều rộng B = 1.200m, cao trình đáy -8,0 m.

+ Cống Vàm Cỏ: chiều rộng B = 500 m và cao trình đáy -6,0 m.

- Kinh phí dự kiến:

+ Cống Hàm Luông: 8.000 tỷ đ.

+ Cống Vàm Cỏ: 2.000 tỷ đ.

#### \* Đầu tư công trình chống ngập úng cho các khu đô thị:

- Nguyên nhân gây ngập úng các khu đô thị:

+ Địa hình thấp.

+ Mưa lớn, các công trình tiêu thoát không đủ năng lực.

+ Nước dâng do ảnh hưởng của lũ, triều.

- Giải pháp chống ngập úng chung cho các khu đô thị:

+ Xây dưng các đê bao khép kín để chống nước ngập từ sông. Quy mô các đê bao tùy thuộc vào đặc điểm của từng thành phố.

+ Xây dựng các cống khép kín các ô bao.

+ Nạo vét các trục kênh tiêu, bảo đảm khả năng tiêu thoát.

+ Xây dựng một số hồ điều hòa để tạm trữ nước mưa.

+ Xây dựng các trạm bơm tiêu úng để tiêu nước mưa trong các trường hợp không tự chảy được.

+ Kết hợp giải pháp tôn nền với cao trình hợp lý.

- Các công trình cần đầu tư chống ngập các khu đô thị: xem trong phần phụ lục.

### Giải pháp phi công trình

- Tăng cường trữ nước phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn: vận hành trữ nước tối đa trong các hệ thống thủy lợi khép kín, vận động người dân trữ trong mương vườn, đào ao trữ và các dụng cụ trữ nước hộ gia đình. Các khu bảo tồn đất ngập nước, rừng quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ, Tràm Chim, Gáo Giồng...), ngoài nhiệm vụ trữ nước để sử dụng còn phải phòng chống cháy rừng trong mùa khô hàng năm.

- Bố trí, điều chỉnh lịch thời vụ canh tác thích hợp thích ứng với điều kiện nguồn nước thực tế hiện nay.

- Quản lý, hạn chế khai thác cát sỏi lòng sông để giảm hạ thấp mực nước trên sông Tiền, sông Hậu, giảm sạt lở bờ sông, kênh; phân tích đánh giá diễn biến lượng bùn cát về đồng bằng; nghiên cứu sử dụng các vật liệu thay thế cát sỏi trong sông.

- Phổ biến các mô hình sinh kế đa dạng, phù hợp với điều kiện tự nhiên của các vùng sinh thái, tăng cường áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Sắp xếp, quản lý, tái định cư dân cư sống ven kênh rạch, bảo đảm hành lang công trình thủy lợi: Tổ chức thực hiện chương trình điều tra dân cư sống ven kênh rạch, bố trí các khu tái định cư để từng bước di dời người dân; Kết hợp thực hiện giải tỏa, di dân khi thực hiện các dự án thủy lợi.

- Nâng cao chất lượng công tác giám sát, dự báo nguồn nước: Áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn; xây dựng trung tâm dữ liệu vùng; xây dựng hệ thống các trạm quan trắc tự động (độ mặn, mực nước, số lượng, chất lượng nước…), tiến tới vận hành theo thời gian thực.

- Hoàn thiện các quy trình vận hành hệ thống và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, vận hành: Xây dựng hoàn thiện quy trình vận hành toàn hệ thống và liên hệ thống để tăng cường kết nối; Kiện toàn tổ chức các đơn vị quản lý vận hành hệ thống thủy lợi.

- Triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, thủy lợi: Nghiên cứu các công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu mới; Nghiên cứu lai tạo các giống thủy sản có khả năng thích nghi cao; Nghiên cứu tạo các giống cây có khả năng chịu mặn, chịu ngập cao…

- Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức người dân trong công tác trữ nước, sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế sử dụng nước dưới đất.

## Danh mục các công trình và thứ tự ưu tiên đầu tư

### Danh mục công trình

Căn cứ vào các yêu cầu thực tiễn, hiện trạng thủy lợi và các giải pháp thủy lợi đề xuất trong quy hoạch, đề xuất các công trình thủy lợi cần đầu tư cho vùng ĐBSCL gồm:

- Cống hở: Xây dựng mới, sửa chữa 816 cống hở các loại.

- Nạo vét hệ thống kênh: tổng chiều dài 4.822km.

- Hồ chứa nước phân tán: Cải tạo 6 hồ chứa, xây dựng mới 20 hồ.

- Trạm bơm: Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống trạm bơm với tổng công suất 604.000 m3/h.

- Đầu tư các công trình chống ngập úng cho các đô thị: Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, Long Xuyên, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Mỹ Tho, Bến Tre.

*(Danh mục công trình chi tiết xem trong phụ lục).*

### Các công trình ưu tiên đầu tư

- Tiếp tục đầu tư các cống KSM khu vực Kế Sách (Sóc Trăng).

- Hoàn thiện, nâng cấp các HTTL vùng ven biển (Gò Công, Bắc Bến Tre, Nam Bến Tre, Nam Mang Thít, Nhật Tảo – Tân Trụ, Long Phú – Tiếp Nhật, Bắc Cà Mau...).

- Dự án chuyển nước cho vùng Nam Quốc Lộ 1A (Bạc Liêu).

- Dự án chuyển nước cho vùng Bán đảo Cà Mau.

- Nạo vét các trục kênh cấp nước của các vùng: Tây sông Hậu, TGLX, ĐTM

- Giai đoạn đến 2030: Tiếp tục nghiên cứu tính khả thi, hiệu quả của các công trình kiểm soát cửa sông (Vàm Cỏ, Hàm Luông). Sau năm 2030: Đầu tư xây dựng.

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

## Kết luận

Lưu vực sông Cửu Long (Đồng bằng sông Cửu Long) với diện tích 4 triệu ha, có những thuận lợi về điều kiện tự nhiên (đất đai, nguồn nước, thời tiết…) được định hướng là vùng phát triển nông nghiệp trọng điểm của cả nước.

Nằm ở cuối nguồn sông Mê Công, nguồn nước phục vụ cho Đồng bằng phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển và dùng nước của các nước thượng lưu, đây là khó khăn lớn đối với Đồng bằng do không thể chủ động hoàn toàn được nguồn nước.

Biến đổi khí hậu – nước biển dâng cũng đang gây những bất lợi cho sự phát triển của đồng bằng, thể hiện rất rõ qua các đợt thiên tai hạn, mặn xâm nhập năm 2015 và 2020.

Với các kịch bản hiện trạng và các kịch bản triển trong giai đoạn 2030 và 2050, nhu cầu nước trong mùa khô của Đồng bằng khoảng 14-16 tỷ m3, vẫn nhỏ hơn lượng nước đến trong trường hợp cực đoan nhất. Tuy nhiên, Đồng bằng vẫn có khu vực thiếu nước do thiếu công trình kiểm soát mặn hoặc thiếu công trình dẫn nước, chuyển nước.

Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long đã cụ thể hóa các giải pháp, định hướng của các quy hoạch cấp trên: Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050…

Các giải pháp kỹ thuật cơ bản phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi của lưu vực gồm:

- Cấp nước: Hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn, các công trình dẫn nước, chuyển nước, trữ nước, kết hợp với các giải pháp phi công trình (chuyển đổi cơ cấu, mùa vụ, tưới tiết kiệm…).

- Tiêu thoát nước: Vận hành các công trình tiêu nước khoa học, mở rộng diện tích được bơm tiêu bằng động lực.

- Phòng chống lũ: Tuân thủ theo quan điểm “chủ động sống chung với lũ” với các công trình kiểm soát theo quy mô lớn.

- Chống sạt lở: Đầu tư công trình chống sạt lở tại các vị trí quan trọng, di dời dân tại các điểm sạt lở nguy hiểm, giữ hành lang thoát nước không để lấn chiếm.

- Các công trình khác: Xây dựng các công trình chống ngập úng cho các đô thị, các công trình lớn cửa sông…

- Chi tiết các công trình thể hiện trong Phụ lục kèm theo.

- Về vốn đầu tư: tổng vốn đầu tư các công trình trong quy hoạch là **132.522 tỷ đồng.** Trong đó:

+ Phân theo giai đoạn:

Đến năm 2030 cần 68.446 tỷ đồng.

Sau năm 2030 cần 64.077 tỷ đồng.

+ Theo nguồn vốn đầu tư:

Ngân sách trung ương: 47.337 tỷ đồng.

Ngân sách địa phương: 69.391 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp, người dân: 15.794 tỷ đồng.

## Kiến nghị

Một số vấn đề cần được đầu tư nghiên cứu, giải quyết tiếp:

- Hiện nay các thông tin về việc xây dựng cũng như cách vận hành các hồ chứa thủy điện của các nước thượng lưu rất thiếu và không được công bố đầy đủ. Do vậy việc đánh giá và xây dựng các kịch bản nguồn nước chưa được chi tiết. Việt Nam cần thông qua các cơ chế ngoại giao để có sự hợp tác, chia sẻ thông tin về nguồn nước tích cực hơn.

- Vấn đề sụt lún đất của ĐBSCL đang diễn biến rất nghiêm trọng, cần xây dựng hệ thống quan trắc lún thường xuyên để đánh giá đúng diễn biến đối với từng vùng, nghiên cứu nguyên nhân gây sụt lún đất để có biện pháp hạn chế.

- Vấn đề dân cư sống ven sông, kênh, rạch ở đồng bằng: đây là vấn đề tồn tại từ lâu, ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của công trình thủy lợi, cần có sự phối hợp giải quyết của nhiều ngành và địa phương.

- Qua kết quả tính toán, nếu chỉ xây dựng cống Hàm Luông thì hiệu quả chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp, chủ yếu tác dụng đối với tỉnh Bến Tre, việc chủ động cấp nước, kiểm soát mặn cho tỉnh Tiền Giang, Trà Vinh chưa thực hiện được. Nếu xây dựng đồng thời cả cống Hàm Luông với cống Cổ Chiên, Cung Hầu thì hiệu quả điều tiết nguồn nước sẽ tốt hơn. Do vậy kiến nghị tiếp tục nghiên cứu phương án xây dựng đồng thời cả 3 cống: Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu.

**PHỤ LỤC DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ XUẤT**

**QUY HOẠCH THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG THỜI KỲ 2022-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Phụ lục I:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY MỚI/NÂNG CẤP CỐNG HỞ**

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Số lượng** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều rộng (m)** | **Cao trình đáy (m)** |
| **A** | **ĐỒNG THÁP MƯỜI** |  |  |  |  |  |  |  |  | **1.197,8** |  |  |  |  |
| **I** | **Cụm cống đầu sông Tiền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hồng Ngự | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 180,9 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống An Bình | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Đồng Tiến | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 90,4 |  | x | Trung ương |  |
| **II** | **Cụm cống kiểm soát mặn ven đường tỉnh 864** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Trà Tân | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 26 | -5,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 78,4 | x |  |  |  |
| 2 | Cống Ba Rài | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 150,7 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Cái Bè | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 25 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 75,4 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Trà Lọt | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 150,7 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cái Côi | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 150,7 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống 26/3 | Tiền Giang | Nâng cấp | 1 | 2,5 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 5,0 | x |  | Trung ương |  |
| **III** | **Cụm cống kiểm soát mặn ven Quốc lộ 62** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bến Kè | Long An | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống Rạch Chùa | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Trần Lệ Xuân | Long An | Xây mới | 1 | 4 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Bún Bà Của 1 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Bún Bà Của 2 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh 1 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Kênh 2 | Long An | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Cài Tôm | Long An | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Kênh 12 | Long An | Xây mới | 1 | 30 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 0,0 | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Nâng cấp hệ thống cống ven quốc lộ 62** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Chanh | Long An | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Đồng Tháp Mười | 27,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bắc Đông | Long An | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Đồng Tháp Mười | 27,7 | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng các tràn thoát lũ khu vực Tứ Thường** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tràn Trà Đư 1, 2 | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 300 |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 100,0 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Tràn Trung Tâm 1, 2 | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 300 |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 100,0 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Hệ thống kiễm soát lũ Tân Thành - Lò Gạch | Đồng Tháp, Long An | Xây mới | 1 |  |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 1.500,0 |  | x | Trung ương |  |
| **B** | **Ô MÔN - XÀ NO** |  |  |  |  |  |  |  |  | **897,7** |  |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các cống thuộc HTTL Ô Môn - Xà No (103 cống) | Hậu Giang, Kiên Giang, Cần Thơ | Nâng cấp | 103 | 5-20 |  | Tưới, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No | 897,7 | x |  | Địa phương |  |
| **C** | **TỨ GIÁC LONG XUYÊN** |  |  |  |  |  |  |  |  | **2.110,6** |  |  |  |  |
| **I** | **Cống điều tiết mặn vùng Tứ Giác Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Phú Mỹ | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu thuyền Đầm Chích | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống âu thuyền Ba Hòn | Kiên Giang | Nâng cấp | 1 | 50 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Tứ Giác Long Xuyên | 113,0 | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Các cống thuộc dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống T5-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống T5-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống K3-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống K3-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống K3-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống K3-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống K3-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống K3-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống K3-7 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống T6-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống T6-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống T6-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống T6-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống T6-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống T6-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống K9-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống K9-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống K9-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống K9-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống K9-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống K9-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 22 | Cống VR-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 23 | Cống VR-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Các cống thuộc dự án Chống Chịu Khí hậu tổng hợp và Chuyển đổi sinh kế vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (MERIT-WB11** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống V. Rầy 4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống V. Rầy 5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống V. Rầy 6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống 286-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 46,1 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống 285-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống 283-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 46,1 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống L.Huỳnh 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Hòn Sóc 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 46,1 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống K9-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống K9-13 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Số 7-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 46,1 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống V. Răng 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống V. Răng 2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống V. Răng 3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống V. Răng 4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống V. Răng 5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Hệ thống cống ven sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kênh Tròn | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Long Xuyên | An Giang | Xây mới | 1 | 50 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 150,7 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Chắc Cà Đào | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Mặc Cần Dưng | An Giang | Xây mới | 1 | 25 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 75,4 |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Chắc Năng Gù | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 6 | Cống Ba Thê | An Giang | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 90,4 |  | x | Trung ương |  |
| 7 | Cống Mười Châu Phú | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 8 | Cống Tri Tôn | An Giang | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 90,4 |  | x | Trung ương |  |
| 9 | Cống Cần Thảo | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 10 | Cống Kênh Đào | An Giang | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 46,1 |  | x | Trung ương |  |
| **D** | **CÁI SẮN - Ô MÔN** |  |  |  |  |  |  |  |  | **633,0** |  |  |  |  |
| 1 | Cống Tham Rơm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Bằng Tăng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Ô Môn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 60 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 180,9 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Ngã Cái | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cần Thơ Bé | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Bò Ót | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Thốt Nốt | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| **E** | **NAM XÀ NO** |  |  |  |  |  |  |  |  | **2.051,1** |  |  |  |  |
| **I** | **Cống ven sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Vàm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Đất Mới | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 46,1 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Trà Nóc | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 120,6 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cần Thơ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 100 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 301,4 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Âu kết hợp trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 70 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 550,0 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cái Dầu | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 120,6 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Mái Dầm | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 120,6 | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Cái Côn | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 100 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | 301,4 | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Hệ thống cống ngăn mặn Nam Xà No (Giai đoạn 2): 09 cống** | **Hậu Giang** | **Xây mới** | **9** | **5-20** | **-3** | **Tưới, tiêu, kiểm soát mặn** | **Ngọt** | **Nam Xà No** | 280,1 | **x** |  | Địa phương |  |
| **III** | **Hệ thống cống ngăn mặn trữ ngọt huyện Long Mỹ: 9 cống** | **Hậu Giang** | **Xây mới** | **9** | **5** | **-2,5** | **Tưới, tiêu, kiểm soát mặn, kiểm soát lũ và triều cường** | **Ngọt** | **Nam Xà No** | 149,9 | **x** |  | Địa phương |  |
| **F** | **QUẢN LỘ - PHỤNG HIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  | **3.200,8** |  |  |  |  |
| **I** | **Hệ thống cống kiểm soát mặn dọc sông Hậu** | Sóc Trăng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu thuyền Rạch Mọp | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 85 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 256,2 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Mương Khai 2 | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 36,9 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Trà Ếch | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 36,9 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Rạch Vọp | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 5 | Cống Trà Quýt | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Cầu Trường | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 7,5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Cái Trưng | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 35 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Cái Trâm | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Cái Cau | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Mương Khai | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Lò Gạch | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Trung ương |  |
| 12 | Cống Phèn Đen | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Trung ương |  |
| 13 | Cống Hai Liềm | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Nâng cấp mở rộng cống tiêu chính vùng Ba Rinh - Tà Liêm, Kế Sách** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Mỹ Tú | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,1 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Tam Sóc | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,1 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Chế Hứng | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 12,1 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Mỹ Phước | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,1 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Xẽo Gừa | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,1 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Thạnh Phú | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Ba Rẹt | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Tuân Tức | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Sa Keo | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Cái Trầu | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống An Tập | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Bưng Côi | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Bố Thảo | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 12,1 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Lâm trường Mỹ Phước | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,0 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Đại Ngãi | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 12,1 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Cái Trúc | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 12,1 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Xây dựng các cống huyện Mỹ Xuyên: Cống Kênh Chủ Hổ; Cống Rạch Bà Thủy; Cống Rạch Chà Và** | **Sóc Trăng** | Xây mới | **3** | **5-10** | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 70,0 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Hệ thống cống kiểm soát nguồn nước phía nam kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (17 cống)** | **Sóc Trăng** | Xây mới | **17** | **5-20** | -3 | **Tưới, tiêu** | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 600,6 | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng các cống kết hợp trạm bơm dọc theo kênh Vĩnh Phong** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vĩnh Phong 10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Vĩnh Phong 12 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Giữa Vĩnh Phong 12 - Vĩnh Phong 14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Vĩnh Phong 14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,7 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Vĩnh Phong 16 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,7 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Vĩnh Phong 18 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,7 | x |  | Địa phương |  |
| **VI** | **Xây dựng hệ thống cống phía tây kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Cũ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kiểm Đê | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Hòa Bình 3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Đìa Muống 1 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Hòa Bình 5 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Hào Cáo | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rọc Lá (Hòa Bình 7) | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Kênh Láng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Hòa Bình 9 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Tháp | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Hòa Bình 11 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Hòa Bình 13 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Cô Sáu Khỏe | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Hòa Bình 15 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Hòa Bình 17 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Năm Tùng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống Hòa Bình 19 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống Hòa Bình 21 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống Hòa Bình 23 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống Hòa Bình 25 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống Hoà Linh | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| **VII** | **Xây mới hệ thống cống bờ bắc sông Cà Mau - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Sập (kết hợp trạm bơm) | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 62,0 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Cái Tràm | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Cả Vĩnh | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Ấp Đôn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Nước Mặn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 14,9 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cầu Số 3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Chệt Niêu | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Xóm Lung | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| **VIII** | **Nâng cấp các cống Bắc Quốc lộ 1 (Thị xã Giá Rai, huyện Hòa Bình và Vĩnh Lợi) (15 cống)** | Bạc Liêu | Nâng cấp | 15 |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 140,1 | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **IX** | **Nâng cấp các cống phân ranh mặn ngọt (49 cống)** | **Bạc Liêu** | Nâng cấp | 49 |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 457,5 | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **X** | **Cống Xẻo Chích** | **Bạc Liêu** | Xây mới | **1** | **30** | **-3** | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| **XI** | **Xây dựng 11 cống bờ Bắc kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp** | **Bạc Liêu** | Xây mới | **11** | **5-20** | **-3** | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 507,3 | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **XII** | **Xây dựng các cống thuộc Hệ thống Quản Lộ- Phụng Hiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Giồng Kè | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Bến Gỗ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Nồng Kè nhỏ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Nồng kè Lớn | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 18,7 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Bạch Ngưu | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 10,0 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Đường Xuồng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 10,0 | x |  | Trung ương |  |
| **G** | **BẢO ĐỊNH** |  |  |  |  |  |  |  |  | **259,4** |  |  |  |  |
| **I** | **Xây dựng 4 cống điều tiết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hóc Đùng | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 46,1 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kênh Nhỏ | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Miếu Điền | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Ông Đăng | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Nâng cấp, cải tạo các cống ven sông Vàm Cỏ Tây** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống, đập Kỳ Sơn | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm) | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống, đập Rạch Lớn | Long An | Nâng cấp | 1 | 2,5 | -2,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 5,0 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Rạch Hội | Long An | Nâng cấp | 1 | 5 | -3,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Rạch Đồn | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 6,0 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Rạch Sòi | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 6,0 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rạch Thoại | Long An | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 14,0 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Vàm Ông Chương | Long An | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Bả Trung | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 6,0 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Tân An | Long An | Nâng cấp | 1 | 20 | -4,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 36,2 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Bình Tâm | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 18,1 | x |  | Địa phương |  |
| **H** | **NHẬT TẢO - TÂN TRỤ** |  |  |  |  |  |  |  |  | **41,6** |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh) | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | 5,6 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cây Gáo 1 | Long An | Nâng cấp | 1 | 12 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | 22,4 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cây Gáo 2 | Long An | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Ông Sen | Long An | Nâng cấp | 1 | 1,75 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | 3,3 | x |  | Địa phương |  |
| **I** | **NAM MĂNG THÍT** |  |  |  |  |  |  |  |  | **2.401,9** |  |  |  |  |
| **I** | **Đầu tư các cống dọc bờ nam sông Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Trà Côn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Trà Ngoa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 35 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 105,5 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Sa Rài | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 25 | -2,7 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 75,4 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cái Cá | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 50 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 150,7 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Mương Khai Lớn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 22 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 66,3 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Các cống nhỏ khác (10 cống) | Vĩnh Long | Xây mới | 10 | 5-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 233,4 | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Xây dựng các cống dưới đê sông Cổ Chiên và sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Ba Trân | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bảy Tất | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Trà Cú 2 | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Tổng Long | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Rạch Cá | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Bang Chang | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Rạch Tra | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Mương Điều | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Rạch Chiết | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Nâng cấp hệ thống cống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Phía sông Cổ Chiên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Nàng Âm | Vĩnh Long | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bà Trầm | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Điệp Thạch | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 3,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 7,0 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Nhà Thờ | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Ngãi Hòa | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Ngãi Hiệp | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 14,9 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rạch Kinh | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 14,9 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Âu thuyền Cái Hóp | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 25 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 62,3 | x |  | Địa phương |  |
|  | ***Phía sông Hậu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Cống Rạch Rum | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Mỹ Văn | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Buông | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 16 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 29,9 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Hàm Giang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Trà Cú | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | *8* | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 14,9 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống La Bang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 10,3 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Bắc Trang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | 14,9 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Xây dựng mới các cống điều tiết vùng Nam Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bưng Trường | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 31 | -4 | Tưới, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 93,4 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Sậy Đồn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 60,3 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống đầu kênh 3/2 | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 60,3 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Đầu tư xây dựng 5 cống trên địa bàn xã Huyền Hội, Phương Thạnh, huyện Càng Long | Trà Vinh | Xây mới | 5 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 77,8 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | 55 cống cấp 2 khác | Trà Vinh | Xây mới | 55 | 4-10 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 855,9 | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng cống 2 đầu sông Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu Trà Ôn | Vĩnh Long | Xây mới | 2 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 542,6 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu Măng Thít | Vĩnh Long | Xây mới | 2 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | 542,6 |  | x | Trung ương |  |
| **K** | **BẮC MĂNG THÍT - NAM CÁI TÀU THƯỢNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng 8 cống ven sông Hậu | Vĩnh Long | Xây mới | 8 | 5-20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Măng Thít | 249,0 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Xây dựng 23 cống ven sông Măng Thít | Vĩnh Long | Xây mới | 23 | 5-15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Măng Thít | 501,1 | x |  | Địa phương |  |
| **L** | **CÁI LỚN CÁI BÉ** |  |  |  |  |  |  |  |  | **120,6** |  |  |  |  |
| **I** | **Hệ thống cống phân ranh mặn ngọt** | Kiên Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống KH5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống KH6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Hệ thống cống trên đê bao vườn Quốc gia U Minh Thượng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kênh 9 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2 | Tiêu, trữ ngọt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kênh Tàu Lũy | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2 | Tiêu, trữ ngọt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 31,1 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Các cống thuộc Dự án Hệ thống cống kiểm soát mặn hạ lưu cống Cái Lớn (từ cống Xẻo Rô đến đê biển Tây) tỉnh Kiên Giang, gồm 11 Cống).** | Kiên Giang | Xây mới | 11 | 8-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 308,1 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống Xẻo Nhàu** | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 50 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 150,7 | x |  | Trung ương |  |
| **L** | **BẮC BẾN TRE** |  |  |  |  |  |  |  |  | **110,0** |  |  |  |  |
| **I** | **Cống dưới đê sông Tiền** | Bến Tre | Xây mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Ba Xê | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Bến Tre | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cá Lóc (Cồn Khánh Hội) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Bến Tre | 23,3 | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Cống bờ bắc sông Bến Tre** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kiến Vàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Cá | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 23,3 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cá Lóc | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Gò Đàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Cống điều tiết** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống đập Châu Bình | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống lớn thuộc dự án JICA** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bến Tre | Bến Tre | Xây mới | 1 | 70 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 0,0 | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống An Hóa | Bến Tre | Xây mới | 1 | 120 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 0,0 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Thủ Cửu | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 0,0 | x |  | Địa phương |
| **M** | **NAM BẾN TRE** |  |  |  |  |  |  |  |  | **2.461,2** |  |  |  |  |
| **I** | **Cống dưới đê bờ nam sông Hàm Luông** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Cái | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Ba Lẹ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Tám Sanh | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Cầu Kênh Cũ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Sông Dọc (Vàm Định Bình) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Cầu Quán (Vàm Long Huê) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Cái Gà | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Hòa An (Cống Đá) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Mơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 60 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 180,9 | x |  | Trung ương |  |
| 11 | Cống Mỹ Sơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Rạch Thanh Hà | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Chợ Xếp | Bến Tre | Xây mới | 1 | 15 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 46,1 | x |  | Trung ương |  |
| 14 | Cống Tân Thông 2 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Vàm Cái Dọc 1 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Vàm Ông Thảo | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 17 | Cống Rạch Ông Thung | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống Rạch Cầu Thủ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống Rạch Chợ Mới | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống Cái Bè Cạn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống Cái Bè Sâu | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 22 | Cống Tân Định | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 23 | Cống Vàm Cui (Cầu Đất) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 24 | Cống Thơ Đa | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Cống dưới đê sông Cổ Chiên** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Thanh Trung (Vàm Tắc) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Mơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 40 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 120,6 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Cái Sơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Rạch Cái Tre | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Kinh Lai Phụng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Cầu 2 tháng 9 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Huyện lộ 33 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Ông Nhàn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Rạch Bà Liên | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Bà Yến | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Cái Hàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 12 | Cống Rạch Cây Mai | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Bến Xoài | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 14 | Cống Cầu kênh số 2 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Tân Hòa (Kênh Số 1) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Thành Thới A | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| **III** | **Cống điều tiết** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống điều tiết Kênh Phụ Nữ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 23,3 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống điều tiết Kênh 9 Thước | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 23,3 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống lớn thuộc dự án JICA** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Mỏ Cày Bắc (Vàm Nước Trong) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 90 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 0,0 | x |  | Trung ương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống Mỏ Cày Nam (Vàm Thơm) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 70 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 0,0 | x |  | Trung ương |
| 3 | Cống Cái Quao | Bến Tre | Xây mới | 1 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 0,0 | x |  | Trung ương |
| **V** | **Hệ thống cống dưới đê 3 xã phía Tây Chợ Lách** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vàm Phú Phụng | Bến Tre | Xây mới | *1* | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 31,1 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Xã Kỹ | Bến Tre | Xây mới | *1* | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 23,3 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Bổn Sồ | Bến Tre | Xây mới | *1* | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 31,1 |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cái Kè | Bến Tre | Xây mới | *1* | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 23,3 |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Mười Thắng | Bến Tre | Xây mới | *1* | 4 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | 13,3 |  | x | Trung ương |  |
| **VI** | **Cống dưới đê cửa sông Cổ Chiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cả Bảy | Bến Tre | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 180,9 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Rạch Chổi | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Ít | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 241,2 |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Bân Găng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 20 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Rạch Nò | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,7 |  | x | Trung ương |  |
| **VII** | **Cống dưới đê sông Hàm Luông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Băng Cung | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 90,4 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Đại Đội 3 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 31,1 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Cừ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 241,2 |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Biện Lộ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 60,3 |  | x | Trung ương |  |
| 5 | 4 cống hộp ven cửa sông Hàm Luông từ Băng Cung đến Vàm Rỗng | Bến Tre | Xây mới | 4 | 2 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 35,4 |  | x | Trung ương |  |
| **N** | **LONG PHÚ - TIẾP NHẬT** |  |  |  |  |  |  |  |  | **701,7** |  |  |  |  |
| **I** | **Nâng cấp hệ thống cống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bà Xẩm | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Oanh | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cái Xe | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Năm Mẫm | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Lộ Đình | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Thủy Nông | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Tiếp Nhật | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Xã Chỉ | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 18,7 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Nâng cấp 14 cống trên tuyến tỉnh lộ 935B (Từ cống số 2 đến cống số 14) | Sóc Trăng | Nâng cấp | 14 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 70,0 | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Xây dựng cống âu thuyền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu Đại Ngãi | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 241,2 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu Mỹ Xuyên | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 241,2 | x |  | Trung ương |  |
| **O** | **NAM CÀ MAU** |  |  |  |  |  |  |  |  | **361,7** |  |  |  |  |
| 1 | Cống Khai Hoang | Cà Mau | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Trưởng Đạo | Cà Mau | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Giáo Hổ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Lương Thế Trân | Cà Mau | Xây mới | **1** | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Bà Kẹo | Cà Mau | Xây mới | **1** | 30 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 90,4 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Xây dựng các cống dưới đê bao Sông Gành Hào, Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu thuộc Tiểu vùng I - Nam Cà Mau và các cống dưới đê bao Nam Sông Đốc thuộc Tiểu vùng IV - Nam Cà Mau | Cà Mau | Xây mới | **16** | 5-15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | 348,6 | x |  | Địa phương |  |
| **P** | **U MINH HẠ** |  |  |  |  |  |  |  |  | **1.691,5** |  |  |  |  |
| **I** | **Cụm công trình chuyển nước Bắc Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống sông Trẹm | Cà Mau | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn |  | U Minh Hạ | 180,9 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu thuyền Tắc Thủ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 45 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | 135,6 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | 28 cống ven sông Trẹm | Cà Mau | Xây mới | 28 | 5-10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | 664,1 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | 30 cống ven kênh Chắc Băng | Cà Mau | Xây mới | 30 | 5-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | 710,8 | x |  | Địa phương |  |
| **Q** | **VEN BIỂN SÓC TRĂNG - BẠC LIÊU** |  |  |  |  |  |  |  |  | **1.080,1** |  |  |  |  |
| **I** | **Công trình chuyển nước Nam quốc lộ 1 Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu thuyền Vàm Lẽo | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 76 | -5,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 0,0 | x |  | Trung ương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống âu thuyền Hộ Phòng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 44 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 0,0 | x |  | Trung ương |
| **II** | **Hệ thống cống dưới đê đông Hộ Phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Lô Cũ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 24,9 | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Thổ Lác | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Đầu Lá | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 25 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 75,4 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Xã Nhơn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Tư Cổ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 31,1 | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Kênh Chùa | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 25 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 75,4 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Nhà Thờ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 46,1 | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Công Điền | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 70 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 211,0 | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Kênh Chệt | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 36,9 | x |  | Trung ương |  |
| 10 | Cống Rạch Già | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Tuyến cống bờ nam kênh Cà Mau - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống CB1 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống CB2 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống CB3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống CB5 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 60,3 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống CB6 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống CB7 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 46,1 | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống CB8 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống CB9 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống CB10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống CB11 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống CB12 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống CB13 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống CB14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống CB16 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 10,0 | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống CB 17 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống CB19 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 24,9 | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống CB20 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống CB20A | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống CB20B | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống CB20C | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống CB22 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 16,7 | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Nâng cấp 4 cửa cống (Nhà Mát, Chùa Phật, Cái Cùng, Huyện Kệ)** | Bạc Liêu | **Nâng cấp** | **4** |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | 72,3 | x |  | Trung ương |  |
| **R** | **GÒ CÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  | **66,6** |  |  |  |  |
| 1 | Xây mới 4 cống hộp trên đê bờ đông kênh Ba | Tiền Giang | Xây mới | 4 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Gò Công | 66,6 | x |  | Địa phương |  |
| **S** | **BẮC VÀM NAO** |  |  |  |  |  |  |  |  | **92,2** |  |  |  |  |
| 1 | Cống 2 đầu kênh Vĩnh An | An Giang | Xây mới | 2 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Bắc Vàm Nao | 92,2 | x |  | Địa phương |  |
| **T** | **CỐNG CỬA SÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  | **26.007,2** |  |  |  |  |
| 1 | Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ | Long An | Xây mới | 1 | 500 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 2.000,0 |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Công trình kiểm soát nguồn nước cửa sông Hàm Luông | Bến Tre | Xây mới | 1 | 1.200 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 8.000,0 |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Gành Hào | Bạc Liêu- Cà Mau | Xây mới | 1 | 400 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 1.205,8 | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Sông Đốc | Cà Mau | Xây mới | 1 | 100 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 301,4 | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cổ Chiên | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 1.000 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 7.000,0 |  | x | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cung Hầu | Trà Vinh/ Bến Tre | Xây mới | 1 | 1.100 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | 7.500,0 |  | x | Trung ương |  |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục II:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN KÊNH NẠO VÉT**

| **TT** | **Tên kênh** | **Địa điểm** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bề rộng (m)** | **Chiều dài (km)** |
| **I** | **Vùng Bắc Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bến Rớ từ cống Bến Rớ đến cầu Cái Cỏ | Bến Tre | 50 | 4 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 34,5 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Trục Dẫn Cây Da | Bến Tre | 30 | 4,5 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 23,3 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Trục Dẫn Cầu Sập. | Bến Tre | 20 | 1,7 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,9 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Tre Bông đến rạch Cái Cỏ Quới Thành | Bến Tre | 10-20 | 4,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,8 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Bà Lựu thông ra đến rạch Cái Cùng xã Tân Phú | Bến Tre | 10-20 | 1,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,2 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Kênh Điều | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,6 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Giao Hòa | Bến Tre | 10-20 | 2,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,5 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 30 Tháng 4 | Bến Tre | 10-20 | 2,49 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,2 | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Sông Mã - Kinh Điều | Bến Tre | 10-20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 14,2 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Hội Đồng Tỉnh | Bến Tre | 10-20 | 3,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,4 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Rạch Bần Quỳ | Bến Tre | 10-20 | 3,6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,7 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Châu Phú | Bến Tre | 10-20 | 4,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,6 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Cái Ngang | Bến Tre | 10-20 | 3,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,0 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Rạch Châu Thới | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,6 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Đầm Hồ | Bến Tre | 10-20 | 3,1 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,0 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Xẻo Đường Trâu | Bến Tre | 10-20 | 4,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,8 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh 9B | Bến Tre | 10-20 | 3,56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,6 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Cống Liên Xã | Bến Tre | 10-20 | 2,05 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,6 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bình Lợi | Bến Tre | 10-20 | 2,91 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,8 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Cống Đình Bình Thành | Bến Tre | 10-20 | 1,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,5 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Cống Qua Lộ K20 | Bến Tre | 10-20 | 3,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,8 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Xẻo Cạn | Bến Tre | 10-20 | 3,46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,5 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh 9A | Bến Tre | 10-20 | 16,25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 21,0 | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Trục Dẫn Châu Bình - Vàm Hồ | Bến Tre | 10-20 | 13,31 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 17,2 | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh Bờ Bao | Bến Tre | 10-20 | 3,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,5 | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh Rạch Cái Mít | Bến Tre | 10-20 | 7,6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 9,8 | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh Cặp Lộ Nhựa Xã Tân Mỹ | Bến Tre | 10-20 | 5,65 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 7,3 | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Cống Mười Cửa | Bến Tre | 10-20 | 2,84 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,7 | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Cống Rạch Nò | Bến Tre | 10-20 | 3,16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,1 | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Trục Bắc Nam 1 | Bến Tre | 10-20 | 18,73 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 24,2 | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Trục Bắc Nam 2 | Bến Tre | 10-20 | 25,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 32,9 | x |  | Địa phương |
| 32 | Kênh Cống Cầu Vĩ | Bến Tre | 10-20 | 6,1 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 7,9 | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh Cống Rạch Lá | Bến Tre | 10-20 | 1,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,5 | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Láng Sen | Bến Tre | 10-20 | 3,42 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,4 | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Rạch Cái Bông | Bến Tre | 10-20 | 5,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 7,1 | x |  | Địa phương |
| 36 | Kênh Mương Đào | Bến Tre | 10-20 | 4,56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,9 | x |  | Địa phương |
| 37 | Kênh Xẻo Sâu | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,6 | x |  | Địa phương |
| 38 | Kênh Giồng Trơn | Bến Tre | 10-20 | 2,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,0 | x |  | Địa phương |
| 39 | Kênh Rạch Nò | Bến Tre | 10-20 | 1,75 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,3 | x |  | Địa phương |
| 40 | Kênh Rạch Trại | Bến Tre | 10-20 | 2,85 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,7 | x |  | Địa phương |
| 41 | Kênh Rạch Ruộng Muối | Bến Tre | 10-20 | 2,79 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,6 | x |  | Địa phương |
| 42 | Rạch Ba Tri | Bến Tre | 10-20 | 6,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 8,8 | x |  | Địa phương |
| 43 | Kênh Long Định | Bến Tre | 10-20 | 6,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 8,8 | x |  | Địa phương |
| 44 | Kênh Long Hòa | Bến Tre | 10-20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 12,9 | x |  | Địa phương |
| 45 | Kênh Ông Bộ | Bến Tre | 10-20 | 1,16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 1,5 | x |  | Địa phương |
| 46 | Kênh Châu Hưng - Thới Lai | Bến Tre | 10-20 | 4,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,4 | x |  | Địa phương |
| 47 | Kênh Ông Hổ | Bến Tre | 10-20 | 2,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,8 | x |  | Địa phương |
| 48 | Kênh Thới Lai - Việc Giữa | Bến Tre | 10-20 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 49 | Kênh Cái Muồng | Bến Tre | 10-20 | 2,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,8 | x |  | Địa phương |
| 50 | Kênh Từ Cầu Phú Vang Đến Kênh Cái Muồng | Bến Tre | 10-20 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,7 | x |  | Địa phương |
| 51 | Kênh Cống Ao Vuông | Bến Tre | 10-20 | 1,05 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 1,4 | x |  | Địa phương |
| 52 | Kênh Ông Địa - Bà Mụ | Bến Tre | 10-20 | 2,25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,9 | x |  | Địa phương |
| 53 | Kênh Giồng Quới | Bến Tre | 10-20 | 1,83 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 2,4 | x |  | Địa phương |
| 54 | Kênh Cầu Số 1 | Bến Tre | 10-20 | 3,22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 4,2 | x |  | Địa phương |
| 55 | Kênh Cầu Số 2 | Bến Tre | 10-20 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 3,9 | x |  | Địa phương |
| 56 | Sông Vũng Luông | Bến Tre | 20-30 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 12,9 | x |  | Địa phương |
| **II** | **Vùng Nam Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trục Vàm Xã- Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hãng - Cả Chát -Sông Thơm - kênh Phụ Nữ | Bến Tre | 40 | 56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 289,5 | x |  | Địa phương |
| 2 | Vàm Cái Gà – Cái Mơn – Vĩnh Hòa – Giồng Keo – Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cổ Rạng | Bến Tre | 40 | 66 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 341,2 | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Tân Hương | Bến Tre | 30 | 6,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 8,1 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Rạch Cả Bần | Bến Tre | 10-20 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 3,7 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Cầu Tàu | Bến Tre | 10-20 | 5,63 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 7,3 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Văn Thanh Nhàn | Bến Tre | 10-20 | 4,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 5,6 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Xẻo Vườn | Bến Tre | 10-20 | 3,62 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 4,7 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Tám Dóc | Bến Tre | 10-20 | 3,55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 4,6 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Chà Là | Bến Tre | 10-20 | 3,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 4,4 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Bình Bát | Bến Tre | 10-20 | 3,57 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 4,6 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Tổng Cáng | Bến Tre | 10-20 | 4,36 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 5,6 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Cái Lức | Bến Tre | 10-20 | 5,62 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 7,3 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Rạch Cái Bần | Bến Tre | 10-20 | 5,49 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 7,1 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Rạch Cả Ráng Sâu | Bến Tre | 20 | 7,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  |  |  | Địa phương |
| 15 | Rạch Khém Thuyền - Hồ Mang Đen | Bến Tre | 30 | 12,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 16,0 | x |  | Địa phương |
| 16 | Rạch Khâu Băng - Con Ốc | Bến Tre | 20 | 15,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 19,6 | x |  | Địa phương |
| 17 | Rạch Vàm Rỗng | Bến Tre | 10-20 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 18 | Rạch Voi Đước | Bến Tre | 10-20 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 7,8 | x |  | Địa phương |
| **III** | **Vùng Bắc Mang Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Kênh nối sông Tiền – sông Hậu.*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Lấp Vò - Kênh Xáng Lấp Vò | Đồng Tháp | 80 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 158,5 |  | x | TW/ Địa phương |
| 2 | Sông Sa Đéc | Đồng Tháp | 100 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 232,6 |  | x | TW/ Địa phương |
| 3 | Kênh Dương Hòa - Long Thắng | Đồng Tháp | 35 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 54,3 |  | x | TW/ Địa phương |
| 4 | Kênh Mương Khai | Đồng Tháp | 35 | 20 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 60,3 |  | x | TW/ Địa phương |
| 5 | Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 55,1 |  | x | TW/ Địa phương |
| 6 | Rạch Nha Mân - Tư Tải | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 40 | 33 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 113,7 |  | x | TW/ Địa phương |
| 7 | Kênh Cần Thơ Huyện Hàm | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 38 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 75,3 |  | x | TW/ Địa phương |
| 8 | Kênh Xã Tàu-Sóc Tro | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 50 | 38 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 163,7 |  | x | TW/ Địa phương |
| 9 | Rạch Cái Tàu Thượng | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 30 | 12 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít | 31,0 |  | x | TW/ Địa phương |
|  | ***Kênh cấp nước Bắc Mang Thít*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nạo vét Kênh Xáng | Vĩnh Long | 30 | 14 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Mang Thít | 163,0 | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Vùng giữa 2 sông Vàm Cỏ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Prồ (thị xã Kiến Tường) | Long An | 36 | 12 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 37,2 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Bo Bo | Long An | 26 | 24,8 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 55,6 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh 61 | Long An | 15 | 36,2 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 46,8 |  | x | Địa phương |
| 4 | Kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình | Long An | 20 | 32,7 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 56,3 |  | x | Địa phương |
| 5 | Kênh Trà Cú Thượng - Trà Cú Hạ | Long An | 20 | 28 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 48,3 | x |  | Địa phương |
| **V** | **Hệ thống Bảo Định - Gò Công - Nhật Tảo Tân Trụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bảo Định - Gò Cát - Hóc Lựu - Rạch Tràm | Tiền Giang | 25 | 27 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 58,2 |  | x | Địa phương |
| 2 | Kênh Bà Lý 1 | Tiền Giang | 25 | 11 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 23,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Nhỏ (Đốc Phủ Chung) | Tiền Giang | 15 | 7 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 9,0 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Miến Điện | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ông Đăng | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 6 | Sông Bảo Định | Tiền Giang | 62 | 20 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 106,8 |  | x | Địa phương |
| 7 | Rach Xoài Hột | Tiền Giang | 15 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 20-7 | Tiền Giang | 11 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 7,6 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ông Văn | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Ông Đạo | Tiền Giang | 15 | 12 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 15,5 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Hóc Đùn - Bà Ngọt | Tiền Giang | 15 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 12 | Sông Bến Chùa - Kênh Chợ Bưng | Tiền Giang | 15 | 17 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 22,0 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Sáu Âu | Tiền Giang | 23 | 12 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | 23,8 | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Thôn Thành | Long An | 30 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Vàm Giồng | Tiền Giang | 20 | 16 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 27,6 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện | Tiền Giang | 30 | 15 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 38,8 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Trần Văn Đông | Tiền Giang | 12 | 10 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Tham Thu | Tiền Giang | 16 | 19 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 26,2 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bào Châu - Xã Sách | Tiền Giang | 20 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 13,8 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Xóm Giông | Tiền Giang | 16 | 13 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 17,9 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh 3 | Tiền Giang | 11 | 14 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | 13,3 | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Vùng An Minh An Biên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Địa phương |
| 1 | Kênh Chống Mỹ | Kiên Giang | 36 | 55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 170,6 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Rọ Ghe | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 19,0 | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Xẻo Ngát | Kiên Giang | 15 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 16,8 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Xẻo Nhào | Kiên Giang | 40 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 41,4 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Thứ 9 | Kiên Giang | 30 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 33,6 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Thứ 8 | Kiên Giang | 25 | 14 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 30,2 | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Xẻo Bần | Kiên Giang | 15 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 19,4 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Làng Thứ 7 | Kiên Giang | 35 | 40 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 120,6 |  | x | Địa phương |
| 9 | Kênh Xẻo Quao | Kiên Giang | 30 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 33,6 | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Thứ 7 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Thứ 4 | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 19,0 | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Thứ 5 | Kiên Giang | 15 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 15,5 | x |  | Địa phương |
| 13 | Rạch Thứ 3 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Thứ 2 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 15 | Rạch Thứ Nhất | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Hằng | Kiên Giang | 17 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 19,0 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Mười Quang | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 19,0 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Phán Linh | Kiên Giang | 20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 17,2 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Xáng Ba Đình | Kiên Giang | 20 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 27,6 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Kiểm Lâm | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Xẻo Cạn | Kiên Giang | 30 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 25,8 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Chủ Vàng | Kiên Giang | 25 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 21,5 | x |  | Địa phương |
| 23 | Rạch Xẻo Lá | Kiên Giang | 18 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 20,2 | x |  | Địa phương |
| 24 | Rạch Mương Đào | Kiên Giang | 15 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 15,5 | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh Mười Thân | Kiên Giang | 17 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 16,1 | x |  | Địa phương |
| 26 | Rạch Thứ 10 | Kiên Giang | 30 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 23,3 | x |  | Địa phương |
| 27 | Rạch Thứ 6 | Kiên Giang | 32 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 44,1 | x |  | Địa phương |
| 28 | Rạch Xẻo Vẹt | Kiên Giang | 30 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh 8000 | Kiên Giang | 20 | 14 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 24,1 | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Cả Nhẹ | Kiên Giang | 20 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 13,8 | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Ranh Hạc | Kiên Giang | 26 | 38 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 85,1 |  | x | Địa phương |
| 32 | Kênh KT1 | Kiên Giang | 20 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 41,4 | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh 4 | Kiên Giang | 25 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,4 | x |  | Địa phương |
| **VII** | **Hệ thống kênh KH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh KH1 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 118,9 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Kh5 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 48 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 124,1 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Kh6 | Kiên Giang - Cần Thơ | 35 | 58 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 174,9 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Kh7 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 38 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 98,2 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh Kh9 | Hậu Giang - Kiến Giang - Cần Thơ | 30 | 39 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No | 100,8 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Kh8 | Hậu Giang - Kiến Giang - Cần Thơ | 33 | 30 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No | 85,3 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 7 | Kênh Thốt Nốt | Kiên Giang - Cần Thơ | 43 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 63,0 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| **VIII** | **Hệ thống kênh thoát lũ vùng Đồng Tháp Mười** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Hồng Ngự | Đồng Tháp - Long An | 60 | 44 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  |  |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh An Bình (Cả Vàm An Bình) | Đồng Tháp - Long An | 50 | 32 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 137,9 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Phước Xuyên | Đồng Tháp - Long An | 50 | 48 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 206,8 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Đồng Tiến | Đồng Tháp - Long An | 50 | 90 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 387,7 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh An Phong Mỹ Hòa | Đồng Tháp - Long An | 24 | 103 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 213,0 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Tân Công Chí | Đồng Tháp | 45 | 26 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 100,8 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Hưng Điền | Long An | 17 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 30,8 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 79 | Long An | 30 | 72 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 186,1 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh 28 | Đồng Tháp | 24 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 51,7 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Bình Thành 4 | Đồng Tháp | 30 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 41,4 |  | x | Địa phương |
| 11 | Kênh Kháng Chiến | Đồng Tháp | 35 | 41 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 123,6 |  | x | Địa phương |
| 12 | Kênh Thống Nhất | Đồng Tháp | 24 | 30 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 62,0 |  | x | Địa phương |
| 13 | Kênh 2-9 - Đốc Vàng Thượng | Đồng Tháp | 35 | 39 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 117,6 |  | x | Địa phương |
| 14 | Kênh Ranh Đường Gạo - Đốc Vàng Hạ | Đồng Tháp | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 62,0 |  | x | Địa phương |
| 15 | Sông Trăng | Long An | 25 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 38,8 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh 7 Thước - 30/4 | Long An | 25 | 14,4 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 31,0 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh 5000 - Bắc Đông | Long An | 25 | 16,1 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 34,7 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh 12 | Long An | 25 | 12,6 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 27,1 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Tiền Giang, Đông Tháp | 63 | 91 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 494,0 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 20 | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Tiền Giang | 56 | 20 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 96,5 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Thuộc Nhiêu - Cầu Sao | Tiền Giang | 16 | 15 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Mù U | Tiền Giang | 12 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 16,5 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Ba Rài - Kênh 12 | Tiền Giang | 40 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 93,1 | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh 307 | Tiền Giang, Đông Tháp | 40 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 79,3 |  | x | Địa phương |
| 25 | Kênh Cái Bèo | Đồng Tháp | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 62,0 | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh Hai Mươi Tám | Tiền Giang | 50 | 31 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 133,5 | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh Mối Vôi - Kênh 8 | Tiền Giang | 16 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 24,8 | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Bằng Lăng | Tiền Giang | 30 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 46,5 | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Năm | Tiền Giang | 35 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 75,4 | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Cần Lố | Đồng Tháp | 45 | 8 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 31,0 | x |  | Địa phương |
| 31 | Rạch Cái Thìa - Kênh Năm | Tiền Giang | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 62,0 | x |  | Địa phương |
| 32 | Rạch Trà Lót - Kênh 7 | Tiền Giang | 40 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 72,4 | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh 12 | Tiền Giang | 40 | 14 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 48,3 | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Chợ Bưng | Tiền Giang | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 55,1 | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Đường Thét | Đồng Tháp | 45 | 15 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 58,2 |  | x | Địa phương |
| 36 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B | Tiền Giang - Đồng Tháp | 60 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 129,2 |  | x | Địa phương |
| 37 | Kênh 9 | Tiền Giang | 16 | 8 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 11,0 |  | x | Địa phương |
| 38 | Kênh Thanh Niên | Tiền Giang | 25 | 26 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 56,0 |  | x | Địa phương |
| 39 | Kênh Sông Lu -Băng Dây | Tiền Giang | 45 | 22 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 85,3 |  | x | Địa phương |
| 40 | Sông Cái Cỏ | Long An | 27 | 33,2 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 77,2 |  | x | Địa phương |
| 41 | Kênh Long Khốt | Đồng Tháp - Long An | 58 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 134,9 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 42 | Kênh Tân Thành - Lò Gạch | Đồng Tháp - Long An | 25 | 49 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 105,5 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| **IX** | **Đông Vàm Cỏ Đông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Rạch Chanh - Trị Yên | Long An | 18 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | 41,9 | x |  | Địa phương |
| 2 | Rạch Đôi Ma -Xóm Bồ | Long An | 40 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | 44,8 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Đào Thạch Bích | Long An | 20 | 12,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | 22,1 | x |  | Địa phương |
| **X** | **Long Phú-Tiếp Nhật** |  |  |  |  |  |  |  | x |  | Địa phương |
| 1 | Kênh Bà Xẩm - Gòi | Sóc Trăng | 20 | 37 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 63,8 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Tiếp Nhật | Sóc Trăng | 31 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 72,1 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cáng | Sóc Trăng | 18 | 32 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 49,6 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Băng Long | Sóc Trăng | 20 | 28 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 48,3 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh 96 - Long Hưng | Sóc Trăng | 15 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh 22/5 | Sóc Trăng | 12 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 6,2 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Sóc Ven (Đoạn từ kênh lộ Đình đến kênh Bà Xẩm) | Sóc Trăng | 12 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh đê sông Mỹ Thanh | Sóc Trăng | 12 | 20 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | 20,7 | x |  | Địa phương |
| **XI** | **Nam Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Cái Cá- Mây Tức | Vĩnh Long - Trà Vinh | 33 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 68,2 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Trà Ngoa | Vĩnh Long - Trà Vinh | 30 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 64,6 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh La Ghì - Trà Côn | Vĩnh Long - Trà Vinh | 15 | 18 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 23,3 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Rạch Bưng Trường | Vĩnh Long | 59 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | 40,7 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh 3/2 | Trà Vinh | 15 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 31,0 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Thống Nhất | Trà Vinh | 24 | 18 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 37,2 | x |  | Địa phương |
| **XII** | **Nam Xà No** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Mái Dầm - Nàng Mâu | Hậu Giang | 43 | 55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 203,8 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Hậu Giang 3 | Hậu Giang | 25 | 44 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 0,0 |  |  | Địa phương |
| 3 | Sông Cái Côn | Hậu Giang | 99 | 26 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 221,8 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh 13.000 -Long Điền -Xẻo Trâm - Xẻo Su | Hậu Giang | 20 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 46,5 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ba Liên - Nước Đục - Cái Đĩa -Trà Ban | Hậu Giang | 35 | 30 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 90,5 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Lái Hiếu | Hậu Giang | 35 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 72,4 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Một Ngàn | Hậu Giang | 35 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 45,2 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 8000 | Hậu Giang | 28 | 39 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 94,1 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Long Mỹ 1 | Hậu Giang | 34 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 67,4 | x |  | Địa phương |
| 10 | Sông Nước Đục | Hậu Giang | 30 | 60 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | 155,1 | x |  | Địa phương |
| **XIII** | **Quản Lộ - Phụng Hiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tiểu vùng Kế Sách*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Mương Điều | Sóc Trăng | 30 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Rạch Vọp | Sóc Trăng | 45 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 58,2 |  | x | Địa phương |
| 3 | Kênh Mương Khai | Sóc Trăng | 30 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 12,9 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Kế Sách | Sóc Trăng | 35 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 36,2 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh số 1 | Sóc Trăng | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 49,1 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh 30/4 | Sóc Trăng | 30 | 22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 56,9 | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Phụng An | Sóc Trăng | 25 | 7,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 15,7 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Cái Trúc | Sóc Trăng | 20 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 8,6 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ba Rinh - Mang Cá | Sóc Trăng | 20 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 8,6 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Saintard (Đoạn từ Vàm Đại Ngãi - Dù Tho) | Sóc Trăng | 40 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 51,7 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh Maspero | Sóc Trăng | 40 | 33 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 113,7 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh 19/5 | Sóc Trăng | 15 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 2,6 | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu Vùng Ba Rinh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Kênh Tam Sóc - Bố Thảo | Sóc Trăng | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 49,1 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Tà Liêm – Bưng Cốc | Sóc Trăng | 22 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 32,2 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Tân Phước - An Tập | Sóc Trăng | 22 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 43,6 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Ba Rinh Cũ | Sóc Trăng | 15 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 22,0 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ba Ring Mới | Sóc Trăng | 25 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 58,2 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Sóc Trăng – Phụng Hiệp | Sóc Trăng | 22,5 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 17,4 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Ô Quên | Sóc Trăng | 15 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 3,7 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Xẻo Gừa | Sóc Trăng | 20 | 5,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 9,5 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Gòn | Sóc Trăng | 15 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 2,6 | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu Vùng Mỹ Xuyên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Kênh Thạch Mỹ | Sóc Trăng | 40 | 26 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 89,6 | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Chàng Ré | Sóc Trăng | 20 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 43,1 | x |  | Địa phương |
| 13 | Sông Định | Sóc Trăng | 40 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 31,0 | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu vùng ngọt Bạc Liêu - Sóc Trăng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kênh Quản Lộ - Nhu Gia | Sóc Trăng | 70 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 102,5 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 15 | Kênh Ngã Năm - Phú Lộc | Sóc Trăng | 40 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 86,2 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 16 | Kênh Nàng Rền | Sóc Trăng | 40 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 93,1 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 17 | Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập | Bạc Liêu | 33 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 76,8 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Hòa Bình | Bạc Liêu | 33 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 71,1 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 19 | Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ | Bạc Liêu | 38 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 75,3 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 20 | Kênh Vĩnh Phong | Bạc Liêu | 36 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 65,1 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 21 | Kênh Xẻo Chích | Bạc Liêu- Sóc Trăng | 35 | 46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 138,7 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 22 | Kênh Thầy Cai Nhâm | Sóc Trăng | 15 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 19,4 | x |  | Địa phương |
|  | ***Nâng cấp mở rộng 2 trục kênh cấp nước từ Sóc Trăng*** |  |  |  |  |  |  | 0,0 |  |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Cả Bè - Thầy Cai | Sóc Trăng/ Bạc Liêu | 30 | 15 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 38,8 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 22 | Kênh 26-3 - Nhà Thờ - Bạc Liêu | Sóc Trăng/ Bạc Liêu | 20 | 17 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 29,3 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
|  | ***Tiểu vùng chuyển đổi*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Kênh Ninh Thạnh Lợi | Bạc Liêu | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 55,1 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 24 | Kênh Canh Điền - Phó Sinh | Bạc Liêu | 46 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 83,2 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 25 | Kênh Phong Thạnh Tây | Bạc Liêu | 53 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 54,8 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 26 | Kênh Canh Điền - Hộ Phòng | Bạc Liêu | 91 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 109,8 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 27 | Kênh Quản Lộ - Giá Rai | Bạc Liêu | 59 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 86,4 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 28 | Kênh Láng Trâm | Bạc Liêu | 35 | 29 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 87,5 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 29 | Kênh Xáng Ngan Dừa | Bạc Liêu | 52 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 71,7 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 30 | Kênh Vĩnh Lộc | Bạc Liêu | 41 | 20 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 70,7 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 31 | Kênh Cộng Hòa | Bạc Liêu | 36 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 65,1 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| **IX** | **Vùng Tứ Giác Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Cụm công trình thoát lũ vùng Tứ Giác Long Xuyên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Tròn | An Giang - Kiên Giang | 48 | 59 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 244,0 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | An Giang - Kiên Giang | 70 | 66 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 398,1 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Chắc Năng Gù | An Giang - Kiên Giang | 35 | 59 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 177,9 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Mười Châu Phú | An Giang - Kiên Giang | 40 | 57 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 196,4 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh Trà Sư - Tri Ton | An Giang - Kiên Giang | 63 | 57 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 309,4 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Cần Thảo | An Giang - Kiên Giang | 37 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 66,9 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 7 | Kênh Cầu Số 2 | An Giang - Kiên Giang | 35 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 48,3 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 8 | Kênh T4 | An Giang - Kiên Giang | 36 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 83,7 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Kênh T3 | An Giang - Kiên Giang | 36 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 83,7 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 10 | Kênh T5 | An Giang - Kiên Giang | 41 | 29 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 102,4 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh T6 | An Giang - Kiên Giang | 38 | 31 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 101,5 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 12 | Kênh Nông Trường | An Giang - Kiên Giang | 27 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 58,2 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 13 | Kênh Hà Giang | An Giang - Kiên Giang | 43 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 85,2 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 14 | Kênh Vĩnh Tế | An Giang - Kiên Giang | 60 | 67 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 346,4 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 15 | Kênh Tri Tôn - Xáng Vịnh Tre | An Giang - Kiên Giang | 60 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 139,6 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 16 | Kênh Cái Sắn | An Giang - Kiên Giang | 65 | 60 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 336,0 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 17 | Kênh ranh An Giang - Kiên Giang | Kiên Giang, An Giang | 30 | 55 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 142,2 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Tám Ngàn | Kiên Giang, An Giang | 50 | 36 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 155,1 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 19 | Kênh Tha La | An Giang | 50 | 29 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | 124,9 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
|  | ***Cụm kênh ven biển Tây*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Kiên Giang | 50 | 90 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | 465,3 |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Ba Hòn | Kiên Giang | 42 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 29,0 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Lung Lớn | Kiên Giang | 45 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 31,0 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Lung Lớn 2 | Kiên Giang | 55 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 71,1 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh 8 Thước | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 19,0 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Bình Giang 1 | Kiên Giang | 48 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 29,0 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Bình Giang 2 | Kiên Giang | 43 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 25,9 | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Vàm Rầy | Kiên Giang | 37 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 19,1 | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh 286 | Kiên Giang | 21 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 12,7 | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh 285 | Kiên Giang | 23 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 13,9 | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh 283 | Kiên Giang | 30 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 20,7 | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Luỳnh Quỳnh | Kiên Giang | 35 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 27,1 | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Số 9 | Kiên Giang | 45 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 42,6 | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Vàm Răng | Kiên Giang | 53 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 27,4 | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Tà Lúa | Kiên Giang | 40 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 13,8 | x |  | Địa phương |
| 32 | Kênh Tà Hem | Kiên Giang | 25 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 8,6 | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh Tà Manh | Kiên Giang | 28 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 9,7 | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Số 3 | Kiên Giang | 33 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 8,5 | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Thần Nông | Kiên Giang | 34 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 8,8 | x |  | Địa phương |
| 36 | Kênh Số 2 | Kiên Giang | 31 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 8,0 | x |  | Địa phương |
| 37 | Kênh Số 1 | Kiên Giang | 14 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 3,6 | x |  | Địa phương |
| 38 | Kênh Hòn Sóc | Kiên Giang | 10 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 4,3 | x |  | Địa phương |
| 39 | Kênh 6 | Kiên Giang | 38 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 22,9 | x |  | Địa phương |
| 40 | Kênh 5 | Kiên Giang | 17 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 41 | Kênh Cái Tre | Kiên Giang | 50 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 34,5 | x |  | Địa phương |
|  | ***Kênh cấp nước nội đồng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh đê bao Đông Hòa | Kiên Giang | 15 | 9 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | 15,5 | x |  | Địa phương |
| **XVII** | **Hệ thống kênh trục, cấp một tỉnh Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Trẹm | Cà Mau | 100 | 37 | Cấp nước, tiêu |  |  |  |  |  | Địa phương |
| 2 | Kênh xáng Chắc Băng | Cà Mau | 50 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | Cái Lớn Cái Bé | 68,9 | x | x | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Sông Cái Tàu | Cà Mau | 80 | 40,29 | Cấp nước, tiêu |  |  |  |  |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Biện Nhị | Cà Mau | 40 | 17,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | U Minh Hạ | 60,3 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh T. 29 | Cà Mau | 20 | 22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | U Minh Hạ | 37,9 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cái Su - Cây Dương | Cà Mau | 25-35 | 11,7 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 40,3 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cà Mau | 40-50 | 20,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 106,0 | x | x | Địa phương |
| 8 | Sông Quản Lộ Phụng Hiệp | Cà Mau | 50-70 | 14,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 73,4 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Kênh Xáng Thị Kẹo | Cà Mau | 70 ÷ 90 | 5,13 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 44,2 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Minh Hà | Cà Mau | 25 ÷ 50 | 30 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 103,4 | x |  | Địa phương |
| 11 | Sông Cái Đôi Vàm - Đường Cày - Ba Tiệm | Cà Mau | 50-55 | 23,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 119,9 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Xáng Thọ Mai | Cà Mau | 65-70 | 10,35 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 89,2 | x |  | Địa phương |
| 13 | Sông Mang Gổ - Ông Xe - Cái Bát - Cái Tính | Cà Mau | 60-65 | 16,75 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 144,3 | x | x | Địa phương |
| 14 | Sông Quản Phú | Cà Mau | 45-50 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 72,4 | x |  | Địa phương |
| 15 | Sơng Đồng Cùng | Cà Mau | 45-50 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 82,7 | x |  | Địa phương |
| 16 | Sông Mỹ Bình | Cà Mau | 40-45 | 24 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 124,1 | x | x | Địa phương |
| 17 | Sông Giáp Nước | Cà Mau | 45-50 | 12 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 62,0 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Sư Thông - Vàm Đình | Cà Mau | 40 | 9,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 31,7 | x |  | Địa phương |
| 19 | Sông Rau Dừa-Thị Tường | Cà Mau | 50 | 8,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 36,6 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Lộ Xe Cái Rắn - Đầm Cùng | Cà Mau | 60 | 36 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 186,1 | x | x | Địa phương |
| 21 | Kênh Xáng Đông Hưng | Cà Mau | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 49,1 | x |  | Địa phương |
| 22 | Sông Tân Anh - Rạch Mũi - Lương Thế Trân | Cà Mau | 30 | 16,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 42,6 | x |  | Địa phương |
| 23 | Sông Bào Vũng-Rau Dừa | Cà Mau | 30 | 17,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 45,2 | x |  | Địa phương |
| 24 | Sông Cái Bát - Bọng Két | Cà Mau | 50 | 25 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 107,7 | x | x | Địa phương |
| 25 | Mương Trung Kiết - Ngã 3 Cây Tàng | Cà Mau | 70-80 | 26 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 224,0 | x | x | Địa phương |
| 26 | Kênh 6 Đông | Cà Mau | 40-50 | 21 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 108,6 | x | x | Địa phương |
| 27 | Sông Đầm Chim | Cà Mau | 100-150 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 193,0 | x | x | Địa phương |
| 28 | Sông Trảng Tràm | Cà Mau | 100-160 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 205,1 | x | x | Địa phương |
| 29 | Bào Sen – Đường Đào | Cà Mau | 40-45 | 15 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 64,6 | x |  | Địa phương |
| 30 | Sông Khâu Súc | Cà Mau | 50 | 8 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 34,5 | x |  | Địa phương |
| 31 | Rạch Đường Kéo | Cà Mau | 120 | 26 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 268,8 | x | x | Địa phương |
| 32 | Kênh xáng Cái Nai (Kênh Tắc Năm Căn) | Cà Mau | 90 | 9,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 73,7 | x |  | Địa phương |
| 33 | Rạch Trại Lưới – Đầu Trà | Cà Mau | 100 | 13 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 112,0 | x | x | Địa phương |
| 34 | Kênh Xáng Cái Ngay - Cái Nháp | Cà Mau | 130 | 9,95 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 111,4 | x | x | Địa phương |
| 35 | Kênh Ba – Ông Đơn | Cà Mau | 36 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 62,0 | x |  | Địa phương |
| 36 | Sông Bến Dựa | Cà Mau | 90 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | 155,1 | x | x | Địa phương |
| **XVIII** | **Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Xáng Tắc Vân | Bạc Liêu | 110 | 9 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 85,3 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Chùa Phật | Bạc Liêu | 23 | 13 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 25,8 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Cái Hưu -Hoành Tấu | Bạc Liêu | 14 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 16,9 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Cống Cái Cùng | Bạc Liêu | 31 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 37,4 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Huyện Kệ | Bạc Liêu | 17 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 24,9 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cóc - Cây Bông - Hốc Ráng | Bạc Liêu | 88 | 21 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 159,2 |  | x | Địa phương |
| 7 | Kênh Cái Keo | Bạc Liêu | 25 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 30,2 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Giồng Me | Bạc Liêu | 13 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 11,2 | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Cần Thăng | Bạc Liêu | 20 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 12,1 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Tư | Bạc Liêu | 20 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 27,6 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Số 9 | Bạc Liêu | 15 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 9,0 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Cặp Lộ Nam Sông Hậu | Sóc Trăng | 20 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 29,3 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Giầy Lăng - Bưng Tum | Sóc Trăng | 18 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 15,5 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh KN4 | Sóc Trăng | 15 | 6 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh 300 | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 6,5 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Tà Niên (từ Mỹ Thanh đến Lai Hòa) | Sóc Trăng | 20 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 34,5 | x |  | Địa phương |
| 17 | Sông Vĩnh Châu | Sóc Trăng | 20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 17,2 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Bảy Túc | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 6,5 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Tân Quy | Sóc Trăng | 15 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 9,0 | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Giồng Chùa | Sóc Trăng | 15 | 6 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 21 | Nạo vét thượng và hạ lưu các cống ven biển | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 6,5 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh 700 | Sóc Trăng | 14 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | 12,1 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục III:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TRỮ NƯỚC**

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Công trình nâng cấp, sửa chữa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Ô Thum | An Giang | 270.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 65 | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ Soài Chék | An Giang | 100.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 60 | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ Ô Tà Sóc | An Giang | 620.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 72 | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ Thanh Long | An Giang | 260.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 64 | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ Thủy Liêm 1 | An Giang | 270.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 50 | x |  | Địa phương |
| 6 | Hồ Vĩnh Thông | Kiên Giang | 490.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | 50 | x |  | Địa phương |
| 7 | Hồ Soài So | An Giang |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 50 | x |  | Địa phương |
| 8 | Hồ Ô Tưk Sa | An Giang |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 50 | x |  | Địa phương |
| **B** | **Công trình xây dựng mới** |  |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hệ thống công trình trữ ngọt cho vùng khô hạn (Dự án xây dựng hệ thống công trình trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng TGLX) | An Giang | 32.500.000 | Điều tiết lũ; Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 3.185 |  | x | Địa phương |
| 2 | Công trình trữ nước rạch Cả Ráng Sâu | Bến Tre | 800.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 80 | x |  | Địa phương |
| 3 | Công trình trữ nước sông Cái Cấm | Bến Tre | 8.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 400 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cải tạo sông Ba Lai thành công trình trữ nước Ba Lai | Bến Tre | 80.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | 500 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cải tạo kênh Cái Cá thành công trình trữ nước | Bến Tre |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 100 | x |  | Địa phương |
| 6 | Công trình trữ nước Láng Thé | Trà Vinh | 10.000.000 | Đảm bảo an ning nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 3.000 | x |  | Địa phương |
| 7 | Công trình trữ nước Hưng Điền | Long An | 7,5 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  |  | x | Địa phương |
| 8 | Công trình trữ nước Bàu Biển | Long An | 7,2 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  |  | x | Địa phương |
| 9 | Công trình trữ nước Bình Hiệp | Long An | 7 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x |  | Địa phương |
| 10 | Công trình trữ nước Thạnh An | Long An | 10 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Bắc Thủ Thừa |  | x |  | Địa phương |
| 11 | Công trình trữ nước sông Cửa Trung phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện Tân Phú Đông | Tiền Giang | 21.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Gò Công | 1.393 |  | x | Địa phương |
| 12 | Công trình trữ nước huyện Hồng Ngự | Đồng Tháp | 700.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 350 |  | x | Địa phương |
| 13 | Công trình trữ nước huyện Tam Nông | Đồng Tháp | 10.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 510 |  | x | Địa phương |
| 14 | Công trình trữ nước huyện Cao Lãnh | Đồng Tháp | 1.200.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 608 |  | x | Địa phương |
| 15 | Công trình trữ nước huyện U Minh Thượng | Kiên Giang | 1.700.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 646 | x |  | Địa phương |
| 16 | Công trình trữ nước xã Vĩnh Phước A | Kiên Giang | 400.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 200 | x |  | Địa phương |
| 17 | Cụm các công trình trữ nước Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất, huyện Giang Thành | Kiên Giang | Diện tích mỗi công trình 200ha. Dung tích mỗi hồ chứa 2 triệu m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 600 | x |  | Địa phương |
| 18 | Các công trình trữ nước và hệ thống cấp nước Liên huyện vùng Tây Sông Hậu | Kiên Giang | Diện tích mỗi công trình 50ha. Dung tích mỗi hồ chứa 500 ngàn m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Cái Lớn - Cái Bé | 350 | x |  | Địa phương |
| 19 | Công trình trữ nước Lâm trường Phú Lợi | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Quản Lộ Phụng Hiệp | 200 |  | x | Địa phương |
| 20 | Công trình trữ nước Lâm trường Thạnh Trị | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Quản Lộ Phụng Hiệp | 200 |  | x | Địa phương |
| 21 | Công trình trữ nước xã Phong Nẫm | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cù lao | 200 |  | x | Địa phương |
| 22 | Công trình trữ nước huyện Cù Lao Dung | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Mặn | Cù lao | 1.060 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục IV:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRẠM BƠM**

| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Công suất (m3/h)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng Bảy Núi | An Giang | Nâng cấp | 1.000 | Cấp nước | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 18 | x |  | Địa phương |
| 2 | Xây dựng mới 7 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi | An Giang | Xây mới | 1.000 | Cấp nước | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | 16 | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Cái Hóp | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 83 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Láng Thé | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 83 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Cần Chông | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 83 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Hệ thống trạm bơm vừa và nhỏ tỉnh Trà Vinh ( 19 trạm bơm) | Trà Vinh | Xây mới | 700 - 1.400 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | 294 | x |  | Địa phương |
| 7 | Hệ thống trạm bơm vừa và nhỏ Bắc Bến Tre ( 8 trạm bơm) | Bến Tre | Xây mới | 200-1.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ |  | 16 | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Hòa Nghĩa | Bến Tre | Xây mới | 72.000 | Cấp nước | Ngọt | Nam Bến Tre | 166 | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Trạm bơm tưới kênh Phụ Nữ - Hương Mỹ đến Hoà Lợi | Bến Tre | Xây mới | 10.800 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 25 | x |  | Địa phương |
| 10 | Trạm bơm tưới kênh Chín Thước – Hương Mỹ đến Mỹ Hưng | Bến Tre | Xây mới | 10.800 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | 25 | x |  | Địa phương |
| 11 | Xây dựng 87 trạm bơm điện tỉnh Cà Mau | Cà Mau | Xây mới | 709.885 | Tiêu nước | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ/ Nam Cà Mau | 1.633 | x | x | Địa phương |
| 12 | Xây dựng 8 trạm bơm thuộc vùng đệm vườn Quốc Gia U Minh Thượng thuộc huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang Giang: Trạm bơm Kênh 3, Kênh 3B, Kênh 18, Tàu Lũy, Kênh 12, Kênh 9, Kênh 16, Kênh Lò Gạch. | Kiên Giang | Xây mới | 2.500 | Bơm trữ nước ngọt sử dụng vào mùa khô và bơm tiêu nước chống ngập vào mùa mưa | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | 46 | x |  | Địa phương |
| 13 | Trạm bơm Lộc Giang A | Long An | Xây mới | 10.000 | Cấp nước | Ngọt | Đông Vàm Cỏ Đông | 2 | x |  | Địa phương |
| 14 | Trạm bơm Lộc Giang B | Long An | Xây mới | 10.000 | Cấp nước | Ngọt | Đông Vàm Cỏ Đông | 2 | x |  | Địa phương |
| 15 | Trạm bơm Cầu Sập | Bạc Liêu | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 83 | x |  | Trung ương/ Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH CHỐNG NGẬP CÁC THÀNH PHỐ**

**Phụ lục V.1: DANH MỤC CỐNG**

| **TT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Số lượng** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B (m)** | **Z (m)** |
| **I** | **Thành phố Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cần Xây | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 2 | Cống Mương Trâu | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 3 | Cống Xẻo Xao 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 4 | Cống Xẻo Xao 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Thông Lưu 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Thông Lưu 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Thầy Giáo | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Bà Bần | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Mương Khai Nhỏ | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Cái Sơn 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Cái Sơn 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Ông Mạnh | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Hội Đồng 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Hội Đồng 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Đình Tú | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 16 | Cống Nhánh Ngã Cái | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 17 | Cống Sáu Bửu 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống Sáu Bửu 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 19 | Cống Cái Dưng 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 20 | Cống Cái Dưng 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 21 | Cống Chuối Nước | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 22 | Cống Cái Sắn Sâu | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 23 | Cống Cái Dưng 3 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 24 | Cống Cái Dưng 4 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 25 | Cống Mương Thơm 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 26 | Cống Kênh Ranh 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 27 | Cống Kênh Ranh 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 28 | Cống Mương Thơm 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Trà Vinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Tiệm Tương | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| **III** | **Thành phố Mỹ Tho** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Xáng Cụt | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống 26/3 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Rạch Đạo Ngạn | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Bến Chùa 1 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Bến Chùa 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 6 | Cống Bến Chùa 3 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 7 | Cống Bộ Bi 1 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 8 | Cống Bộ Bi 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 9 | Cống Cầu Rượu 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 38,8 |  | x | Địa phương |
| 10 | Cống Mỹ Phong | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 11 | Cống Lộ Ngang | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 12 | Cống Lộ Đất | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 13 | Cống Bình Phong | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 |  | x | Địa phương |
| 14 | Cống Kênh Nổi | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 15 | Cống Tiếp Phước | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Cây Kèo | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 7,9 | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Hóc Đùng | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống Gò Cát 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| **IV** | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Chông Chác | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống 2-9 | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Thủy Lợi | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Sóc Dồ | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Tam Sóc | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Tám Thước | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Phú Thuận | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| **V** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Bản | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Nhà Việt | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Cá Trê | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Thành phố Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| 1 | Cống Tám Thước | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống VP 10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Trà Kha 2 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Trà Uôn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Bảy Hòa | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh Màu | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Mười Biển | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| **VII** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hồ Vân Thủy | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Rạch Bà Beo 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cầu Cống Rạch Bà Beo 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Thống Nhất 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cầu Cống Thống Nhất 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh Mới 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Kênh Mới 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Sông Cũ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Bà Điểu | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Chòi Ngói | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Trà Kha | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Cầu Xáng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Ông Bốn | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Rạch Thăng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Om Trà No | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Ông Muộn | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Bà Cai Di | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| 18 | Cống HĐH1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống HĐH2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 11,8 | x |  | Địa phương |
| 20 | Cống Rạch Bần 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| 21 | Cầu Cống Rạch Bần 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | 29,5 | x |  | Địa phương |
| **VIII** | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Chanh | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 2 | Cống Cái Chôm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 3 | Cống Săng Trắng Lớn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 4 | Cống Sân Bay | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Cái Sơn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 |  | x | Địa phương |
| 6 | Cống Rau Răm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 7 | Cống Trường Tiền | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 8 | Cống Rạch Kè | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 9 | Cống Rạch Chuối | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 10 | Cống Trà Niên | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 11 | Cống N4 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 12 | Cống N3 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 13 | Cống Xẻo Cui | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 14 | Cống Ba Se | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 15 | Cống Giáo Dân | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 |  | x | Địa phương |
| 16 | Cống Rạch Chùa | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 11,8 |  | x | Địa phương |
| 17 | Cống Bà Sự | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống + Âu thuyền +Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới |  | 70 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống Gáo Đôi | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 13,0 | x |  | Địa phương |
| 20 | Cống Rạch Miễu Trắng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 13,2 | x |  | Địa phương |
| 21 | Cống Kênh Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 12,6 | x |  | Địa phương |
| 22 | Cống Bà Kè | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 15,6 | x |  | Địa phương |
| 23 | Cống Mương Lộ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 12,8 | x |  | Địa phương |
| 24 | Cống Ông Tường | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 16,5 | x |  | Địa phương |
| 25 | Cống + Trạm bơm Rạch Cam | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 60 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 254,9 | x |  | Địa phương |
| 26 | Cống + Trạm bơm Rạch Chùa | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 12 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 22,3 | x |  | Địa phương |
| 27 | Cống +Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 40 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 182,3 | x |  | Địa phương |
| 28 | Cống Bà Lý | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 13,9 | x |  | Địa phương |
| 29 | Cống Mương Khai | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 13,5 | x |  | Địa phương |
| 30 | Xây dựng 8 cống hộp ngăn triều có khẩu độ 3 đến 5 m | Cần Thơ | Xây mới | 8 | 3-5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 40,0 | x |  | Địa phương |
| 31 | Cống Cái Răng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 32 | Cống Cái Nai | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 76,1 | x |  | Địa phương |
| 33 | Cống Cái Da | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 76,1 | x |  | Địa phương |
| 34 | Cống Vong | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 35 | Cống 26/3 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 36 | Cống Bà Trại | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 37 | Cống Cái Sâu | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 38 | Cống Bùng Binh | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 39 | Cống Bến Bạ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 40 | Cống Bến Bạ 2 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 114,2 | x |  | Địa phương |
| 41 | Cống Ông Củ Lớn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 59,0 | x |  | Địa phương |
| 42 | Cống Xẻo Da | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 43 | Cống Mù U | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 44 | Cống Ngã Bát | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 45 | Cống Xẻo Lá | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 46 | Cống Đường Gỗ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 47 | Cống Ấp Mỹ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| **IX** | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vàm Xếp | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Ông Tôm | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Bảo Trọng | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Cầu Chùa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Ngã Cạy | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Đường Chùa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Tân Hữu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Bình Lữ | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 31,4 | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Cầu Lộ | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Kênh Mới | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Rạch Ranh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Cầu Lầu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Huyền Báo | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Nhà Dài | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Tân Thạnh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Ngọn Cầu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Long Hưng | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 18 | Cống Khóm B | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống Long Khánh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | 19,7 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.2: DANH MỤC KÊNH NẠO VÉT**

| **TT** | **Kênh nạo vét** | **Chiều dài (km)** | **Chiều rộng (m)** | **Địa điểm** | **Nhiệm vụ** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phố Trà Vinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Ô Xây 5 | 2 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 3,1 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Tầm Phương 1 | 1 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 0,9 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Tầm Phương 5 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Ô Xây | 1 | 15 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 2,8 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ô Xây 3 | 1 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 2,4 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Ô Xây 4 | 0,6 | 3 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 0,3 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Ô Xây 7 | 2 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 3,6 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Cặp Giồng | 8 | 6 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Tầm Phương | 7 | 20 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 25,4 | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Tầm Phương 2 | 2 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,1 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Tầm Phương 3 | 1 | 2 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 0,5 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Tầm Phương 4 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,6 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Tầm Phương 6 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,5 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Hòa Lạc | 7 | 10 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 12,3 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Ô chích | 6 | 8 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 7,6 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Ông Tình | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 2,8 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Ô chích 1 | 0,3 | 8 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 0,4 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Ô chích 2 | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 2,9 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bình La | 1 | 6 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,5 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Bình La 2 | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 2,7 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Sà Lôn | 3 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,9 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Tư Hạnh | 2 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 1,2 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Xâm Bua | 6 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 4,0 | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Triền 2 | 7 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 5,1 | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh N34 | 3 | 2 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | 0,9 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Mỹ Tho** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bến Chùa - Kênh Chợ Bưng | 19,9 | 8 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 27,4 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Lộ Ngang | 11,8 | 5 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 10,2 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Lộ Xoài | 3,15 | 5 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 2,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Hóc Đùng - Bà Ngọt - Kênh Lộ Tổng | 8,6 | 6 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 8,9 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Xáng Cụt-Cái Ngang | 5,5 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 2,8 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cây Cốc | 1,9 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Đạo Ngạn | 1,6 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | 0,8 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Maspero | 8 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 41,4 | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Đinh | 7,6 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 39,3 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh 30/4 | 3,7 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 6,4 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Sóc Trăng - Phụng Hiệp | 5,6 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 29,0 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Tam Sóc Bố Thảo | 4,4 | 20 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 15,2 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Saintard | 5 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 25,8 | x |  | Địa phương |
| 7 | RạchTrà Men | 5,1 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 8,8 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Sóc Dồ | 4,6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 7,9 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Tài Công - Tân Hội | 9,6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 16,5 | x |  | Địa phương |
| 10 | Sông Bãi Sao | 8 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 13,8 | x |  | Địa phương |
| 11 | RạchTân Hội | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Cô Bắc | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Tiếp Nhật | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 6,9 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh 2-9 | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Nhân Lực | 3 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Cái Xe - Ngan Rô | 15 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 25,8 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Phú Thuận - Thị Trấn | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Mo Den | 3 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 19 | Rạch Chắc Tửng | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 6,9 | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Tám Thước | 6,2 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 10,7 | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Tân Thành - Tân Hưng | 3,2 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 5,5 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh 77 | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Nhu Gia - Bãi Xâu | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 6,9 | x |  | Địa phương |
| 24 | Rạch Chòi Mòi - Cái Đường | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | 7,8 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Kiến Vàng – Thầy Thơ | 2,7 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,9 | x |  | Địa phương |
| 2 | Rạch Cái Cá | 4 | 15 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 10,3 | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Cá Lóc | 3 | 15 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 7,8 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Gò Đàng | 3,2 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 5,5 | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Cầu 1/5 | 1,3 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,9 | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Chín Tế | 1,5 | 3 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,8 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh 30/04 | 0,8 | 3 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,4 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Thương Phế Binh | 13 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 11,2 | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Ngãi Hiên | 4 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 6,9 | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Cây Cui | 3,2 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 2,2 | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Lá – Kênh Sườn | 1,15 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Ông Bộ | 1 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,9 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh cặp lộ Ba Lai | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Cũ | 1,61 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,1 | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Cầu Cống | 1,5 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 16 | Rạch Xẻo Bác | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Xáng | 1,3 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 2,2 | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh 19/5 | 2,7 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 2,3 | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Ngã Bát | 1,6 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,4 | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Chùa | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
| 21 | Rạch Miếu Cái Đôi | 0,8 | 9 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,2 | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Cây Me | 1,7 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,5 | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Phú Nhuận - Nhơn Thạnh | 1,4 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,2 | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh 887 | 2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,7 | x |  | Địa phương |
| 25 | Rạch Cầu Nhà Việc | 2,85 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 2,5 | x |  | Địa phương |
| 26 | Rạch Tư Trăng | 2 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,4 | x |  | Địa phương |
| 27 | Rạch Sự | 1 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,7 | x |  | Địa phương |
| 28 | Rạch Cây Da | 1,25 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,1 | x |  | Địa phương |
| 29 | Rạch Cây Dương | 1 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 0,9 | x |  | Địa phương |
| 30 | Rạch Miễu | 1,5 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | 1,0 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bần | 5,5 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 5,7 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Thống Nhất | 8,6 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 8,9 | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Mới | 6,7 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 6,9 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Bà Đào | 4,8 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 5,0 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Ông Muộn - Bà Cai Di | 4,5 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 4,7 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Chòi Ngói - Bà Điều | 4,3 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 4,4 | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh KM4 (Từ hồ ĐH P.9 ra Kênh Thống Nhất) | 0,23 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 0,2 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh KM1 | 0,42 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 0,4 | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh KM3 | 0,15 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | 0,2 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Cái Đôi Lớn – Rạch Ấp Bắc | 7,13 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 24,6 | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Cái Cam | 8,92 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 30,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Sông Cái Cá – Kênh Đội Hổ | 10,43 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 35,9 | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Thắm - Rạch Dừa - Bà Điểu | 3,69 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 9,5 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Đường Chùa – Ngã Tắc | 1,81 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 4,7 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Đìa Chuối - Kênh Mới- Ông Me Lớn | 5,8 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 15,0 | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Cái Đa Lớn | 4,12 | 10 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 7,1 | x |  | Địa phương |
| 8 | Rạch Chùa - Nhà Dài | 2,7 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 7,0 | x |  | Địa phương |
| 9 | Sông Cả Sơn | 6,91 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 17,9 | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Cầu Chùa – Ông Tôm | 5,56 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 5,7 | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Bào Trọng – Rạch Ông Đập | 2,21 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 2,3 | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Vàm Xếp – Ông Thiếc | 2,38 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 2,5 | x |  | Địa phương |
| 13 | Rạch Bình Lữ - Tân Hữu | 4,45 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 4,6 | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Ngã Cạy | 3,8 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 3,9 | x |  | Địa phương |
| 15 | Sông Cầu Lộ | 3,37 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 3,5 | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Cụt | 0,43 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 0,4 | x |  | Địa phương |
| 17 | Rạch Ranh | 3,48 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 3,6 | x |  | Địa phương |
| 18 | Rạch Huyền Báo - Tân Thạnh | 3,92 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 4,1 | x |  | Địa phương |
| 19 | Rạch Ngọn Cầu | 3,46 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 3,6 | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Long Khánh | 1,1 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | 1,1 | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Trà Nóc | 6,45 | 50 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 55,6 | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Giáo Dân | 3,35 | 23,8 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 13,7 | x |  | Địa phương |
| 3 | Sông Bình Thủy | 5,61 | 70 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 67,7 | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Thới Ninh - Rạch Mương Đông Điều | 4,97 | 28,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 24,4 | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Cái Sơn | 2,37 | 39,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 16,1 | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Mương Khai | 1,55 | 19,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 5,2 | x |  | Địa phương |
| 7 | Sông Lòng Ống | 5,12 | 19 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 16,8 | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Trường Tiền | 1,32 | 19 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 4,3 | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Cầu | 2,63 | 10 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 4,5 | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Hai Hồng - Ngã Cái | 3,81 | 24 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 15,8 | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Trà Niên | 2,27 | 28,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 11,1 | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh cấp II TP. Cần Thơ | 103,1 | 5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 88,8 | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh nội vùng Cần Thơ | 191,99 | 5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | 165,4 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.3: DANH MỤC ĐÊ BAO**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** | | | **Nhiệm vụ** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều dài (km)** | **Rộng mặt đê (m)** | **Cao trình đỉnh (m)** |
| 1 | Nâng cấp các ô bao chống ngập Thành phố Long Xuyên | Long Xuyên | 105,0 | 6,0 | 4 | Ngăn lũ, triều cường, kết hợp giao thông | 306 | x |  | Địa phương |
| 2 | Đê bao dọc sông cổ Chiên | Trà Vinh | 18,9 | 7,5 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 188 | x |  | Địa phương |
| 3 | Đê bao Cù lao Long Trị | Trà Vinh | 15,0 | 3,0 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 25 | x |  | Địa phương |
| 4 | Nâng cấp ô bao chống ngập Thành phố Mỹ Tho | Mỹ Tho | 10,2 | 6,0 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 18 | x |  | Địa phương |
| 5 | Đê bao chống ngập sông thành phố Vĩnh Long | Vĩnh Long |  |  |  | Ngăn lũ, triều cường, kết hợp giao thông | 712 | x |  | Địa phương |
| 6 | Đê bao Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cà Mau | 15,0 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 76 | x |  | Địa phương |
| 7 | Đê bao Sông Tắc Thủ -Sông Cà Mau | Cà Mau | 17,9 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 91 | x |  | Địa phương |
| 8 | Đê bao Sông Gành Hào | Cà Mau | 12,8 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 65 | x |  | Địa phương |
| 9 | Đê bao Kênh Lương Thế Trân | Cà Mau | 9,9 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 50 | x |  | Địa phương |
| 10 | Đê bao Sông Đốc | Cà Mau | 3,6 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 18 | x |  | Địa phương |
| 11 | Đê bao Sông Trẹm - Sông Đốc | Cà Mau | 9,2 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 47 | x |  | Địa phương |
| 12 | Đê bao Bạch Ngưu | Cà Mau | 11,2 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 57 | x |  | Địa phương |
| 13 | Đê bao Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp | Cà Mau | 14,4 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 73 | x |  | Địa phương |
| 14 | Đê bao Kênh Rạch Rập | Cà Mau | 10,4 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 53 | x |  | Địa phương |
| 15 | Đê bao Đường vành đai số 3 | Cà Mau | 26,7 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | 136 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.4: DANH MỤC TRẠM BƠM**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Công suất (m3/h)** | **Nhiệm vụ** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thành phố Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Cần xây | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | 18 |  | **x** | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Thông lưu 2 | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | 18 | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Bà Bần | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | 18 | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Cái Sơn 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước | 9 | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Hội Đồng 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước | 9 | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Đình Tú | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | 18 |  | x | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm Sáu Bửu 1 | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | 18 |  | x | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Cái Dưng 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước | 9 |  | x | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm An Tập | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Cô Bắc 1 | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Cô Bắc 2 | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Bố Thảo | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Nhân Lực | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Năm Vui | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| **III** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Ngãi Hiên | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Bình Phú | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Thầy Thơ | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Cái Cá | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Cá Lóc | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Gò Đàn | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm An Thuận 2 | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Rạch Trôm | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 9 | Trạm bơm An Thuận 1 | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 10 | Trạm bơm Rạch Miễu | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | 12 | x |  | Địa phương |
| 11 | Trạm bơm Cầu Vĩ | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Thành phố Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Sóc Đồn | Bạc Liêu | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Cả Vĩnh | Bạc Liêu | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| **V** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 1 (5 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 48.000 m3/h | Tiêu thoát nước | 110 | x |  | Địa phương |
| 2 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 2 (5 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 50.000 m3/h | Tiêu thoát nước | 115 | x |  | Địa phương |
| 3 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 3 (2 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 20.000 m3/h | Tiêu thoát nước | 46 | x |  | Địa phương |
| 4 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 4 (3 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 30.000 m3/h | Tiêu thoát nước | 69 | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Tham Tướng | Cần Thơ | 3.600 | Tiêu thoát nước | 8 |  | x | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Trà Nóc | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 |  | x | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Mỹ Phước | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 |  | x | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm N3 | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 |  | x | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Thới Lợi | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 |  | x | Địa phương |
| **VII** | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Tân Hưng | Vĩnh long | 21.600 | Tiêu thoát nước | 50 | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Ông Tôm | Vĩnh long | 21.600 | Tiêu thoát nước | 50 | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Tân Quới Hưng | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | 75 | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Bình Lữ | Vĩnh long | 43.200 | Tiêu thoát nước | 99 | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Khóm 3 | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | 75 | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Kênh Mới | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | 75 | x |  | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm Phước Ngơn | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | 75 | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Long Hưng | Vĩnh long | 10.800 | Tiêu thoát nước | 25 | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.5: DANH MỤC HỒ ĐIỀU HÒA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| **I** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Bình Phú | Bến Tre | 20.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ Mỹ Thạnh An 1 | Bến Tre | 70.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ Mỹ Thạnh An 2 | Bến Tre | 75.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ Mỹ Thạnh An 3 | Bến Tre | 75.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ Trung tâm Thể dục thể thao | Bến Tre | 60.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ điều hòa 1 - Phường 6 | Cà Mau | 430.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ điều hòa 2 - Phường Tân Thành | Cà Mau | 540.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ điều hòa Phường 4 | Cà Mau | 70.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ điều hòa Phường 9 | Cà Mau | 550.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ điều hòa 1 - Phường 8 | Cà Mau | 320.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Hồ điều hòa 2 - Phường 8 | Cà Mau | 250.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Hồ điều hòa 1 - xã Hoà Thành | Cà Mau | 220.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục VI:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN NÂNG CẤP, XÂY MỚI HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG**

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (ha)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nâng cấp hệ thống bờ bao vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp hệ thống đê bao chống lũ triệt để vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên | Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang | 270.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên | 4.452 | x | x | Địa phương /XHH |
| 2 | Nâng cấp ô bao khu vực Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, thành phố Cần Thơ | Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang | 350.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn, Ô Môn Xà No, Nam Xà No | 6.496 | x | x | Địa phương /XHH |
| 3 | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi phía Bắc kênh Thủ Thừa vùng giữa hai sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây | Long An | 47.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | 1.500 | x | x | Địa phương /XHH |
| **II** | **Hoàn thiện ô bao vườn cây ăn trái** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái tuyến Ông Hào, Trà Ếch xã Trường Long, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ | Cần Thơ | 550 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Ô Môn-Xà No | 200 | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái tuyến Xẻo Lá, Năm Tụ, Cây Cẩm ấp Trường Khương A, Trường Phú, Trường Phú B, xã Trường Long, huyện Phong Điền | Cần Thơ | 950 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Ô Môn-Xà No | 200 | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Ô bao Nam kênh Nguyền Văn Tiếp B, Kênh 5, huyện Cái Bè | Tiền Giang | 2.700 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 374 | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Ô bao Tây, Đông kênh Mỹ Long, Bà Kỳ | Tiền Giang | 1.700 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 120 | x |  | Địa phương /XHH |
| 5 | Ô bao liên kết xă Thạnh Hòa xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước | Tiền Giang | 3.600 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 150 | x |  | Địa phương /XHH |
| 6 | Ô bao Tây kênh Tổng, Đông huyện lộ 65; ô bao Bắc quốc lộ 1, Nam cao tốc; Ô bao Tây kênh sông Phú An | Tiền Giang | 2.800 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 200 | x |  | Địa phương /XHH |
| 7 | Ô bao Tây sông Phú An, huyện Cai Lậy và khu 3, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè | Tiền Giang | 1.600 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 150 | x |  | Địa phương /XHH |
| 8 | Hệ thống thủy lợi Cả Nai-Cây Còng và cầu Gió-Cả Nai | Tiền Giang | 420 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 350 | x |  | Địa phương /XHH |
| 9 | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái (huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước và thị xã Cai Lậy) | Tiền Giang |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | 3.500 | x | x | Địa phương /XHH |
| **III** | **Đê bao chống ngập cho huyện vùng trũng tỉnh Sóc Trăng** | Sóc Trăng |  | Chống ngập úng | Ngọt - lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | **300** | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Nâng cấp hệ thống thủy lợi cù lao sông Tiền - Sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cù lao Vĩnh Trường và khu vực giữa sông Hậu với sông Châu Đốc. | An Giang | 9.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | 151 | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Xây dựng đê và các cống ngăn mặn Cù lao Ngũ Hiệp | Tiền Giang | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | 163 | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Đầu tư xây dựng đê và các cống ngăn mặn cù lao Tân Phong | Tiền Giang | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | 163 | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Đê và các cống ngăn mặn cù lao Thới Sơn | Tiền Giang | 700 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - lợ | Cù lao | 57 | x |  | Địa phương |
| 11 | Hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt khu vực các xã cù lao huyện Long Hồ | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | 397 | x |  | Địa phương |
| 12 | Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Cù lao | 392 | x |  | Địa phương |
| **V** | **Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng vùng giữa hai sông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoàn thiện ô bao nội đồng Đồng Tháp | Đồng Tháp | 10.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 1.000 | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao vùng Bắc Vàm Nao | An Giang | 34.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Vàm Nao | 310 | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao vùng Nam Vàm Nao | An Giang | 37.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Nam Vàm Nao | 370 | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã | An Giang | 6.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Vĩnh An | 32 | x |  | Địa phương /XHH |
| 5 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc Mỹ Thạnh Trung, Long Phú, Song Phú, huyện Tam Bình | Vĩnh Long | 6.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 294 | x |  | Địa phương /XHH |
| 6 | Hệ thống thủy lợi Thanh Đức, Long Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít | Vĩnh Long | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 275 | x |  | Địa phương /XHH |
| 7 | Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa, tỉnh Vĩnh Long | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 452 | x |  | Địa phương /XHH |
| 8 | Hệ thống thủy lợi kênh Xã Tàu - Sóc Tro | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 771 | x |  | Địa phương |
| 9 | Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ (giai đoạn 2) | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | 310 | x |  | Địa phương |
| 10 | Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Tức | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Nam Mang Thít | 295 | x |  | Địa phương |
| 13 | Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Nam Mang Thít | 130 | x |  | Địa phương |
| 14 | Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Bình Minh – Tam Bình | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Bắc Mang Thít | 124 | x |  | Địa phương |
| 15 | Hệ thống thủy lợi Long Hồ - rạch Cái Sao – sông Lung | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | 260 | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng vùng ven biển** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đê bao kết hợp giao thông đồng muối Đông Hải | Bạc Liêu | 1.380 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng, kết hợp giao thông | Mặn | Ven biển ST-BL | 100 | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Nâng cấp đê bao và các công trình phụ trợ tiểu vùng II Bắc Cà Mau | Cà Mau | 45.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | U Minh Hạ | 50 | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng I, II, IV, V, VI - Bắc Cà Mau | Cà Mau | 164.717 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | U Minh Hạ, Cái Lớn - Cái Bé | 600 | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Xây dựng hệ thống thủy lợi 17 Tiểu vùng thuộc vùng Nam Cà Mau | Cà Mau | 173.412 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Nam Cà Mau | 3.000 | x | x | Địa phương /XHH |
| 5 | Xây dựng hệ thống thủy lợi 10 Tiểu vùng thuộc vùng ven biền Năm Căn – Ngọc Hiển | Cà Mau | 147.182 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Nam Cà Mau | 2.000 |  | x | Địa phương /XHH |
| 6 | Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi Rạch Chanh Trị Yên và hệ thống thủy lợi Đôi Ma - Xóm Bồ - Mồng Gà | Long An | 10.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Đông Vàm Cỏ Đông | 300 | x |  | Địa phương /XHH |
| **VII** | **Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản (1) Tuyến ống từ biển vào đầu tuyến đường bãi Chà Và – Xoa Ảo (2) Tuyến đường ống từ biển vào đầu tuyến kênh Cây Me | Kiên Giang | 900 | Cấp nước NTTS | Mặn | Tứ Giác Long Xuyên | 1.166 | x |  | XHH |
| 2 | Khu nuôi tôm Công nghệ cao Thành phố Bạc Liêu 450 ha quy hoạch đầu tư đường ống cấp nước từ biển | Bạc Liêu | 450 | Cấp nước NTTS | Mặn | Ven biển ST-BL | 600 | x |  | XHH |
| 3 | Dự án cấp nước khu nuôi tôm tập trung xã Vĩnh Trạch Đông - Thành phố Bạc Liêu | Bạc Liêu | 400 | Cấp nước NTTS | Mặn | Ven biển ST-BL | 500 | x |  | XHH |
| 4 | Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực nuôi tôm công nghệ cao 400 ha xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời | Cà Mau | 400 | Cấp nước NTTS | Mặn | U Minh Hạ | 500 | x |  | XHH |
| **VIII** | **Nâng cấp hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp tỉnh Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Hòa Bình | Bạc Liêu | Diện tích: 6.000 ha. Xây dựng 17 trạm bơm điện, 11 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 32 | x |  | Địa phương |
| 2 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Vĩnh Lợi | Bạc Liêu | Diện tích: 12.500 ha. Xây dựng 30 trạm bơm điện, 75 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 92 | x |  | Địa phương |
| 3 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Hồng Dân | Bạc Liêu | Diện tích: 17.000 ha. Xây dựng 48 trạm bơm điện, 11 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 128 | x |  | Địa phương |
| 4 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Phước Long | Bạc Liêu | Diện tích: 6.500 ha. Xây dựng 11 trạm bơm điện, 19 cống, Nạo vét 8,537 km kênh, Đắp 9,61 km bờ bao. | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 49 | x |  | Địa phương |
| 5 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp Thị xã Giá Rai | Bạc Liêu | Diện tích: 4.000 ha. Xây dựng 6 trạm bơm điện, 12 cống, nạo vét 17,4 km kênh, gia cố 11km bờ bao | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | 40 | x |  | Địa phương |
| **IX** | **Đầu tư các công trình chuyển nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chuyển nước Nam Cà Mau | Cà Mau |  | Cấp nước | Mặn | Nam Cà Mau | 500 | x |  | Trung ương |
| 2 | Chuyển nước từ Bảo Định sang Gò Công | Tiền Giang |  | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định - Gò Công | 300 |  | x | Trung ương |

**Ghi chú:**

- Các công trình thủy lợi nội đồng, nâng cấp các ô bao bao gồm các hạng mục: Xây mới, sửa chữa, nâng cấp trạm bơm, hoàn thiện hệ thống cống, nạo vét kênh nội đồng, nâng cấp đê bao…

**-** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục VII:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Vốn đầu tư (tỷ đ)** | **Giai đoạn thực hiện** | | **Nguồn vốn** |
| **2022-2030** | **Sau 2030** |
| **I** | **Hoàn thiện Quy trình vận hành các HTTL** |  |  |  |  |
| 1 | HTTL Bảo Định | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 2 | HTTL Nam Mang Thít | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 3 | HTTL Gò Công | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 4 | HTTL Ô Môn - Xà No | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 5 | HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 6 | HTTL Long Phú-Tiếp Nhật | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 7 | HHTL Bắc Bến Tre | 3,0 | x |  | Trung ương |
| 8 | HTTL Nam Bến Tre | 3,0 | x |  | Trung ương |
| **II** | **Điều tra cơ bản** |  |  |  |  |
| 1 | Điều tra, đánh giá hiện trạng dân cư sống ven sông, kênh, rạch vùng ĐBSCL | 75,0 | x | x | Trung ương |
| 2 | Điều tra, đánh giá chất lượng nguồn nước biển ven bờ phục vụ giải pháp cấp nước mặn bằng đường ống cho NTTS | 35,0 | x |  | Trung ương |
| 3 | Điều tra, đánh giá các khu vực có tiềm năng xây dựng các hồ chứa nước ngọt vùng ven biển | 10,0 | x |  | Trung ương |
| 4 | Chương trình dự báo nguồn nước phục vụ điều hành sản xuất | 150,0 | x | x | Trung ương |
| 5 | Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (WebGIS) về thủy lợi phục vụ công tác quản lý công trình. | 10,0 | x |  | Trung ương |
| **III** | **Một số vấn đề nghiên cứu bổ sung** |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu quả và các tác động tiềm tàng của việc đầu tư các công trình kiểm soát cửa sông vùng ĐBSCL. | 20,0 | x |  |  |
| 2 | Nghiên cứu các giải pháp thủy lợi nội đồng phù hợp với mô hình sản xuất theo các vùng sinh thái. | 8,0 | x |  |  |
| 3 | Nghiên cứu giải pháp hiện đại hóa các HTTL đã được đầu tư. | 8,0 | x |  |  |
| 4 | Nghiên cứu, đánh giá tác động thay đổi phân lưu dòng chảy tại các cửa sông Tiền và sông Hậu | 10,0 | x |  |  |
| 5 | Nghiên cứu giải pháp phục hồi đáy sông, nâng mực nước sông Cửu Long | 10,0 | x |  |  |



1. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 12/03/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).
2. Niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL.

